



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG
THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

An Giang, 09/2023

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng 2023

Kinh tế - xã hội của tỉnh 9 tháng đầu năm 2023 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới được dự báo tiếp tục diễn biến rất phức tạp, sản xuất kinh doanh trong nước và trên địa bàn tỉnh một số ngành chưa như kỳ vọng do giá cả nguyên, nhiên, vật liệu vẫn tăng cao, đơn hàng sụt giảm.

Với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành triển khai nhiều giải pháp, tổ chức thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách của Chính phủ, xây dựng và thực hiện nhiều chương trình, đề án, kế hoạch phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế của địa phương đã phát huy tác dụng, nhiều ngành đã khôi phục mạnh mẽ; các lĩnh vực văn hóa, an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt; trật tự an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh biên giới vẫn được đảm bảo. Kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2023 của tỉnh tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực đều tăng trưởng. Riêng sản xuất nông nghiệp, thủy sản được mùa, được giá nên có mức tăng trưởng cao, tiếp tục là bệ đỡ vững chắc cho nền kinh tế.

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước 9 tháng đầu năm 2023 tăng 7,00% so cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 6,79%). Trong mức tăng chung thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,16% (cùng kỳ năm 2022 tăng 3,0%); khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,5% (cùng kỳ năm 2022 tăng 10,63%); khu vực dịch vụ tăng 8,80% (cùng kỳ 8,92%); thuế sản phẩm trừ trợ giá sản phẩm tăng 3,89% so cùng kỳ.

Tổng sản phẩm (GRDP) 9 tháng năm 2023

	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)		Cơ cấu (%)	
	9 tháng 2022	9 tháng 2023	9 tháng 2022	9 tháng 2023
Tổng số (GRDP)	6,79	7,00	100,00	100,00
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,00	4,16	35,25	34,32
2. Công nghiệp và xây dựng	10,63	9,50	15,37	15,35
3. Dịch vụ	8,92	8,80	45,58	46,70

4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	6,07	3,89	3,80	3,63
---------------------------------	------	------	------	------

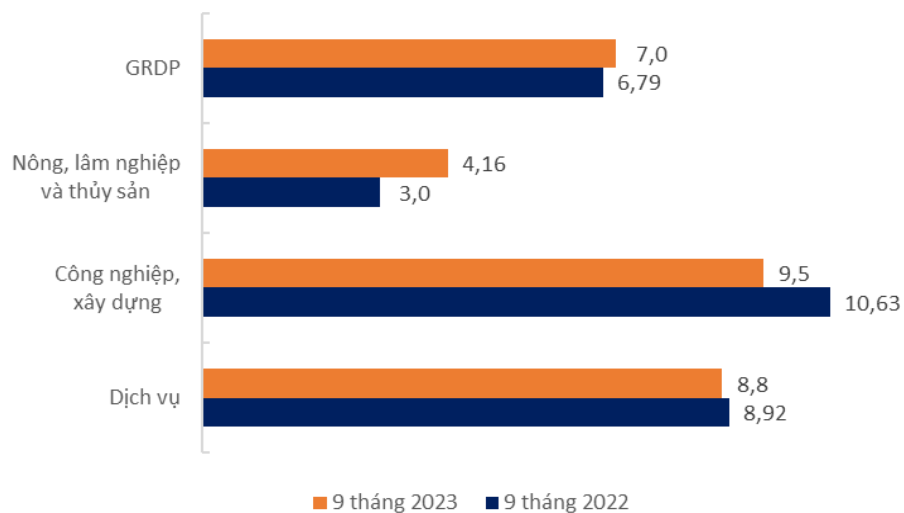
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 9 tháng năm 2023: Tiếp tục khẳng định vai trò nền tảng của nền kinh tế, hai mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh là lúa gạo và cá tra có đóng góp lớn vào giá trị kim ngạch xuất khẩu với mức tăng 4,16% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản có mức tăng cao 6,25% với sản lượng thu hoạch đạt 477 ngàn tấn, tăng 7,21% hay tăng 32 ngàn tấn so cùng kỳ.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng: Ngành công nghiệp 9 tháng năm 2023 tăng 9,50% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn 63,35%, tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng khu vực này với mức tăng 10,00%; ngành sản xuất và phân phối điện có mức tăng 13,5%. Ngành xây dựng tăng 7,50%, so cùng kỳ.

- Khu vực dịch vụ trong 9 tháng năm 2023 có mức tăng 8,80%, do sức mua tăng và nhiều hoạt động dịch vụ sôi động trở lại. Đóng góp của một số ngành dịch vụ có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 11,92% so với cùng kỳ năm trước, là ngành dịch vụ có đóng góp lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; dịch vụ lưu trú và ăn uống 16,37%; vận tải kho bãi tăng 13,73%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,80%; ngành nghệ thuật vui chơi giải trí có mức tăng 13,02% so cùng kỳ.

**Hình 1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
theo khu vực kinh tế**

Đvt: %



Về cơ cấu kinh tế 9 tháng đầu năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 34,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 15,35%; khu vực dịch vụ chiếm 46,70%; thuế sản phẩm trừ trợ giá sản phẩm chiếm 3,63%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tập trung triển khai nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả, phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường, đẩy mạnh truy xuất nguồn gốc, ứng dụng công nghệ thông tin, giúp nâng cao năng lực sản xuất theo hướng chuyên sâu, bền vững. Sản xuất nông nghiệp trong 9 tháng đầu năm diễn biến thuận lợi, năng suất và sản lượng lúa tăng so cùng kỳ; chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định; giá bán cá tra nguyên liệu ổn định ở mức cao nên quy mô sản xuất tiếp tục tăng.

2.1. Nông nghiệp

2.1.1. Trồng trọt

a) Cây hằng năm

- Diện tích: Toàn tỉnh thực hiện thu hoạch dứt điểm diện tích gieo trồng cây hằng năm vụ Đông Xuân (2022-2023), vụ Hè Thu 2023 và cây lúa vụ Mùa (2022-2023) với diện tích gieo trồng được gần 495,2 ngàn ha, đạt 99,7% KH và tăng 1,12% hay tăng gần 5,5 ngàn ha so cùng kỳ. Tổng diện tích gieo trồng tăng chủ yếu do tăng diện tích lúa vụ Hè Thu (do vụ Hè Thu năm 2023 thực hiện gieo trồng lại một số tiểu vùng sản xuất mà trong vụ Hè Thu năm 2022 đã thực hiện loi vụ, nhằm điều chỉnh lịch thời vụ và cho đất nghỉ để sản xuất vụ Thu Đông sớm). Chia ra:

+ Cây lúa: Thực hiện xuống giống được gần 459 ngàn ha, đạt 99,54% KH, tăng 0,99% hay tăng hơn 4,5 ngàn ha so cùng kỳ, gồm: Vụ Mùa 3.505 ha (-138 ha); vụ Đông Xuân 227.720 ha (-2.053 ha) và vụ Hè Thu 227.761 ha, tăng 6.706 ha so cùng kỳ;

+ Hoa màu: Gieo trồng gần 36,2 ngàn ha, đạt 101,68% KH và tăng 2,78% (+979 ha) so cùng kỳ, trong đó: Vụ Đông Xuân 18.519 ha (+1.252 ha) và vụ Hè Thu 17.672 ha (-273 ha). Diện tích gieo trồng của các nhóm hoa màu như sau: Bắp 4.698 ha, giảm 417 ha; cây lấy củ có chất bột 1.528 ha, tăng 97 ha; mía 9 ha (+2 ha); nhóm cây có hạt chứa dầu 608 ha (-175 ha); rau dưa các loại 21.952 ha (+941 ha); đậu lấy hạt các loại 280 ha (-69 ha); nhóm cây gia vị 1.411 ha (-18 ha); nhóm cây dược liệu 129 ha (-12 ha) và nhóm cây hằng năm khác còn lại 5.379 ha, tăng 627 ha so với 9 tháng đầu năm 2022.

- Năng suất, sản lượng:

+ Cây lúa: Năng suất bình quân 03 vụ (gồm: Vụ Mùa, Đông Xuân và Hè Thu) ước đạt 67,94 tạ/ha, tăng 1,56% (tăng 1,04 tạ/ha) so cùng kỳ, cụ thể: Chính thức vụ Đông Xuân đạt 75,5 tạ/ha (+2,14 tạ/ha); chính thức vụ Mùa đạt 39,2 tạ/ha (-2,4 tạ/ha) và sơ bộ vụ Hè Thu năng suất đạt 60,81 tạ/ha (+0,23 tạ/ha). Sản lượng 9 tháng đầu năm ước đạt hơn 3,118 triệu tấn, tăng 2,57%, tăng hơn 78 ngàn tấn gồm: Vụ Đông Xuân đạt 1,719 triệu tấn, tăng 33,6 ngàn tấn; vụ Mùa đạt 13,7 ngàn tấn, giảm 1,4 ngàn tấn; vụ Hè Thu gần 1,385 triệu tấn, tăng 45,9 ngàn tấn. Riêng diện tích nếp và các giống lúa chất lượng (Nàng Hoa, Lúa Nhật, ĐS1, OM18, ...) với tổng diện tích gieo trồng hơn 237,6 ngàn ha, tăng 22,6 ngàn ha; tổng sản lượng

thu hoạch các loại giống lúa chất lượng đạt gần 1,654 triệu tấn, tăng 167 ngàn tấn so với 9 tháng đầu năm 2023.

+ Hoa màu: Năng suất các loại hoa màu tương đối ổn định, song do thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng giữa các địa phương trong tỉnh, giữa các loại cây trồng trong cùng nhóm cây và giữa các vụ sản xuất trong năm nên năng suất bình quân chung trong 9 tháng đầu năm của một số loại cây trồng có mức tăng/giảm khá đột biến so cùng kỳ, cụ thể: Khoai lang năng suất đạt 184,59 tạ/ha, giảm 10,37% hay giảm 21,36 tạ/ha; mỳ công nghiệp 166,28 tạ/ha, giảm 23,9% (-52,23 tạ/ha); đậu phộng 39,74 tạ/ha, giảm 38,53% (-24,91 tạ/ha); đậu lầy hạt các loại năng suất đạt 14,68 tạ/ha, tăng 6,86% (+0,94 tạ/ha); ớt cay 140,65 tạ/ha, giảm 10,61% (-16,69 tạ/ha);... Các loại khác còn lại có năng suất tương đối ổn định. Về sản lượng một số loại hoa màu chủ lực của tỉnh ước đạt như sau: Bắp đạt hơn 37,4 ngàn tấn, giảm gần 4,3 ngàn tấn (do giảm diện tích gieo trồng); khoai mỳ 11,1 ngàn tấn, giảm 2,6 ngàn tấn; rau dưa các loại gần 493 ngàn tấn, tăng 41,6 ngàn tấn; ớt cay hơn 17,5 ngàn tấn, giảm 1,6 ngàn tấn so cùng kỳ.

Hình 2. Sản lượng một số cây hàng năm



- Giá cả: Trong 9 tháng đầu năm, giá phân bón bình quân có giảm so cùng kỳ, cụ thể: Giá phân Kali (Canada) bình quân 850 ngàn đồng/bao (giảm 75 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân NPK Việt Nhật 800 ngàn đồng/bao (giảm 50 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân Urê (Phú Mỹ) bình quân 618 ngàn đồng/bao (giảm 223 ngàn đồng/bao); phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.020 ngàn đồng/bao (giảm 35 ngàn đồng/bao); riêng phân Super lân (Long Thành) 278 ngàn đồng/bao (tăng 13 ngàn đồng/bao so cùng kỳ);.... Mặt khác, nhờ nhu cầu xuất khẩu gạo tăng cao nên giá bán lúa tươi luôn ổn định và tăng so cùng kỳ, như: Giá bán các giống lúa OM dao động từ 6.400-7.600 đồng/kg, tăng từ 550-1.900 đồng/kg so cùng kỳ; lúa IR50404 dao động từ 6.100-7.500 đồng/kg, tăng từ 500-2.000 đồng/kg so cùng kỳ; Đai thom 8 có giá bán 6.600-7.500 đồng/kg, tăng 800-1.300 đồng/kg so cùng kỳ; lúa OM18 dao động từ 7.800-8.000 đồng/kg (tăng 2.000 đồng/kg); riêng nếp tươi dao động từ 6.100-7.000 đồng/kg (tùy loại), tăng từ 500-1.300 đồng/kg so cùng kỳ.

** Tình hình sản xuất lúa Thu Đông (Vụ 3) và vụ Mùa 2023*

- Sản xuất lúa vụ Thu Đông (Vụ 3)

Theo kế hoạch toàn tỉnh sẽ thực hiện xuống giống khoảng 148,1 ngàn ha lúa, tính đến ngày 07/9/2023, toàn tỉnh đã thực hiện xuống giống được 146,9 ngàn ha, chậm hơn 2,5 ngàn ha (do năm nhuận nên nông dân thực hiện xuống giống trễ), phần lớn diện tích lúa đang trong giai đoạn mạ (chiếm 57,1% tổng DT xuống giống), đẻ nhánh (chiếm 29,24%), làm đòng (chiếm 8,02%), trổ (chiếm 5,08%) và chín chiếm 0,56% (cùng kỳ đã thu hoạch được 3,8 ngàn ha). Tuy nhiên, do giá lúa Hè Thu 2023 tăng cao và là năm nhuận nên nông dân tranh thủ xuống giống các tiểu vùng ngoài đê bao và các tiểu vùng không nằm trong kế hoạch sản xuất. Vì vậy, theo kết quả rà soát và cập nhật từ các địa phương trong tỉnh, tổng diện tích lúa vụ Thu Đông có thể gieo trồng được 153,7 ngàn ha, đạt 103,74% KH và tăng 2,51% hay tăng gần 3,8 ngàn ha so vụ Thu Đông năm 2022. Năng suất bình quân cả vụ ước đạt 60,9 tạ/ha (+0,6 tạ/ha) và sản lượng cả vụ có thể đạt 936 ngàn tấn, tăng 32 ngàn tấn so vụ Thu Đông năm trước.

- Cây hằng khác (hoa màu) vụ Mùa

Đến nay, toàn tỉnh cũng đã thực hiện gieo trồng cây hằng năm khác vụ Mùa năm 2023 được 6 ngàn ha, tiến độ gieo trồng chậm hơn 2,2 ngàn ha so cùng kỳ. Ước tính cả vụ, tổng diện tích gieo trồng hoa màu các loại có thể đạt khoảng 12,6 ngàn ha, đạt 97,05% KH và giảm 5,63% (-775 ha) so vụ Mùa năm trước (do chuyển sang trồng cây ăn quả lâu năm). Trong đó, diện tích hoa màu gieo trồng trên nền đất vụ Mùa là 254 ha (+12 ha) và diện tích gieo trồng trên nền đất sản xuất 3 vụ/năm (vụ Thu Đông 2023) là 12.389 ha (-767 ha) so với cùng kỳ năm trước.

b) Cây lâu năm

Trong 9 tháng đầu năm, toàn tỉnh thực hiện trồng mới khoảng 340 ha, nâng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh hiện có hơn 21,6 ngàn ha, tăng 1,58% hay tăng 336 ha so thời điểm 9 tháng đầu năm 2022. Trong đó, DT cho sản phẩm đạt 17,4 ngàn ha, tăng 9,33% hay tăng 1,4 ngàn ha so cùng kỳ.

Trong tổng diện tích cây lâu năm hiện có, nhóm cây ăn quả chiếm ưu thế với 19,7 ngàn ha (chiếm 90,95% tổng diện tích cây lâu năm), tăng 1,25%, tương đương diện tích tăng 243 ha so cùng kỳ. Diện tích hiện có một số cây trồng trọng điểm của tỉnh như: Xoài diện tích hiện có gần 12,5 ngàn ha, giảm 17 ha, trong đó các giống xoài chất lượng (Đài Loan, Cát Hoà Lộc chiếm hơn 88% tổng diện tích xoài); sầu riêng 598 ha (+213 ha); măng cầu/na 325 ha (+9 ha); mít 1,9 ngàn ha (+231 ha); nhãn 515 ha (+23 ha); các loại cây ăn quả có múi (cam, chanh, quýt, bưởi) 1,6 ngàn ha (-17 ha);... Việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng (từ cây hằng năm sang cây lâu năm) được nhiều địa phương quan tâm và đã thực hiện trong những năm trở lại đây, nhờ vậy diện tích của hầu hết các loại cây lâu năm của tỉnh không ngừng tăng lên qua từng năm; riêng diện tích xoài do giá bán luôn

dao động ở mức thấp và diện tích trồng các loại cây ăn quả có múi do không phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, đồng thời khó chăm sóc nên nhiều nhà vườn chuyển sang trồng các loại cây ăn quả khác dẫn đến diện tích hiện có giảm chút ít so cùng kỳ.

Sản lượng thu hoạch: Thời điểm cuối năm 2022 và đầu năm 2023, tình hình xuất khẩu trái cây gặp khó khăn, đặc biệt là thị trường xuất khẩu sang Trung Quốc bị nhiều rào cản nên giá bán một số loại cây ăn quả luôn dao động ở mức thấp, dẫn đến nhiều nhà vườn đã thực hiện chuyển đổi sang trồng các loại cây ăn quả khác hoặc hạn chế chăm sóc làm cho năng suất thu hoạch một số loại cây ăn quả có giảm chút ít so cùng kỳ. Tuy nhiên, nhờ thực hiện chuyển đổi từ diện tích cây hằng năm sang cây ăn quả lâu năm trong những năm gần đây nên diện tích cho sản phẩm của hầu hết các loại cây trồng đều tăng đã góp phần làm cho sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm tăng so cùng kỳ. Ước tính tổng sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm trong 9 tháng đầu năm đạt gần 258 ngàn tấn, bằng 106,62% hay tăng 16 ngàn tấn so cùng kỳ, trong đó, xoài sản lượng đạt 160,6 ngàn tấn, tăng 5,9 ngàn tấn; chuối 7,6 ngàn tấn, xấp xỉ cùng kỳ; các loại cây có múi (cam, chanh, quýt, bưởi) sản lượng đạt 17,2 ngàn tấn (+752 tấn); sầu riêng 2,8 ngàn tấn (+491 tấn); mít 31 ngàn tấn, tăng 5,3 ngàn tấn so cùng kỳ;...

Giá bán trái cây trong những tháng đầu năm không thật sự ổn định, cụ thể: Giá bán xoài Đài Loan dao động từ 3-15 ngàn đồng/kg (tùy loại và thời điểm), tăng 1 ngàn đồng/kg; xoài cát Hòa Lộc 14 ngàn đồng/kg, giảm 9 ngàn đồng/kg; xoài Keo 2-4 ngàn đồng/kg, giảm 2-4 ngàn đồng/kg; riêng mít 32 ngàn đồng/kg, tăng 25 ngàn đồng/kg so cùng kỳ. Hiện đã qua thời điểm thu hoạch chính vụ, sản lượng trong dân không nhiều nên giá bán xoài đã có dấu hiệu khởi sắc, hiện giá bán xoài Đài Loan (loại xô) bình quân 26 ngàn đồng/kg, tăng 8 ngàn đồng/kg và xoài Cát Hòa Lộc (loại 1) 42 ngàn đồng/kg, tăng 12 ngàn đồng/kg so cùng kỳ.

2.1.2. Chăn nuôi

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi và giá bán các sản phẩm thịt hơi xuất chuồng trong thời gian qua luôn ổn định nên góp phần làm cho đàn chăn nuôi có xu hướng gia tăng về số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng.

- Đàn trâu-bò: Mặc dù, nhu cầu thị trường tiêu thụ luôn ổn định ở mức cao nhưng do quá trình đô thị hóa làm cho nguồn thức ăn tự nhiên ngày càng giảm nên việc chăn nuôi trâu, bò hiệu quả kinh tế không còn hấp dẫn như trước, đồng thời hầu hết diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã chuyển dần áp dụng cơ giới hóa để thay thế cho sức cày kéo của trâu-bò (kể cả các diện tích sản xuất lúa vụ Mùa) đã phần nào tác động đến quy mô đàn trâu-bò của tỉnh. Ước tính đàn trâu-bò toàn tỉnh hiện có khoảng 51,6 ngàn con, giảm 2,37% (-1.250 con) so cùng kỳ, trong đó, đàn bò 49,3 ngàn con (chiếm 95,64%), giảm 2,38% (-1.200 con) so cùng kỳ.

- Đàn heo: Giá bán heo hơi chỉ dao động từ 50-53 ngàn đồng/kg, giảm từ 4-5 ngàn đồng/kg so cùng kỳ nhưng với mức giá bán này người nuôi vẫn có lợi nhuận, đồng thời nhu cầu thị trường tiêu thụ trong tỉnh luôn ở mức cao. Bên cạnh, các doanh nghiệp chăn nuôi thực hiện hợp đồng nuôi gia công với công ty CP có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó quy mô đàn của các doanh nghiệp chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tăng mạnh. Ước tính đàn heo thịt toàn tỉnh hiện có khoảng 105 ngàn con, tăng gần 1,7 lần hay tăng 42 ngàn con so cùng thời điểm năm trước.

- Đàn gia cầm: Nhờ tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, nhu cầu thịt hơi và sản phẩm trứng gia cầm tăng cao, đồng thời các doanh nghiệp nuôi gia công gà thịt và các trang trại, gia trại nuôi vịt thịt tại nhà mở rộng quy mô nuôi đã góp phần tăng quy mô đàn gia cầm của tỉnh. Tổng đàn gia cầm toàn tỉnh hiện có khoảng 6,7 triệu con, tăng 13,56% hay tăng 800 ngàn con so cùng kỳ, trong đó đàn gà hiện có 2,2 triệu con (chiếm 32,84% tổng đàn gia cầm), tăng 22,22% hay tăng 400 ngàn con so cùng kỳ.

Hình 3. Số lượng gia súc, gia cầm ước tính đến cuối tháng 9/2023



Từ kết quả điều tra chăn nuôi thời điểm 01/4, 01/7 và ước tính sản phẩm chăn nuôi quý III/2023, tổng sản phẩm chăn nuôi trong 9 tháng đầu năm dự kiến đạt gần 26,5 ngàn tấn, tăng 9,07% (+ 2,2 ngàn tấn). Trong đó, heo thịt khoảng 10,99 ngàn tấn, tăng 17,72% (+1,7 ngàn tấn); thịt gia cầm 10,6 ngàn tấn (+560 tấn) và thịt trâu bò 4,6 ngàn tấn (-67 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong 9 tháng đầu năm tăng cao so cùng kỳ, chủ yếu do một số hộ chăn nuôi quy mô lớn và doanh nghiệp chăn nuôi đã thực hiện nuôi gia công theo đơn đặt hàng từ các công ty ngoài tỉnh, góp phần làm tăng số lượng vật nuôi xuất chuồng.

2.2. Lâm nghiệp

Từ đầu năm đến nay, các ngành chức năng tập trung cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng; gieo ươm cây giống chuẩn bị cho công tác trồng rừng tập trung và cây lâm nghiệp phân tán năm 2023.

- Đã thực hiện tuần tra bảo vệ, PCCCR, chống chặt phá rừng được 476 đợt (tăng 2 đợt so cùng kỳ), với 1.874 lượt người tham gia (tăng 224 lượt người). Qua đó, đã phát hiện 11 vụ vi phạm (giảm 2 vụ).

- Đến nay, công tác chuẩn bị cây giống đã gieo được 8.154 kg hạt, cấy vào bầu 20 ngàn cây, thực hiện chăm sóc cây hiện có gần 943 ngàn và đã giao hơn 1 triệu cây giống cho các địa phương.

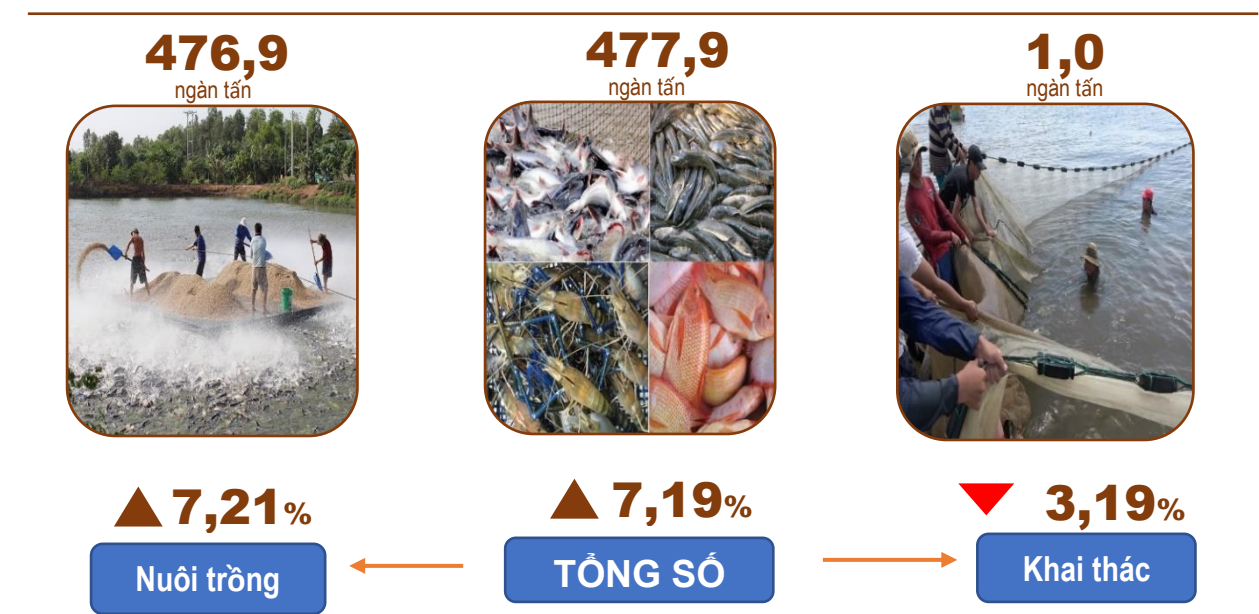
- Tổng sản lượng gỗ khai thác trong 9 tháng đầu năm ước hơn 27 ngàn m³, bằng 107,6% (+1,9 ngàn m³) và gần 210 ngàn ster củi, bằng 102,7% (+5,4 ngàn ster) so cùng kỳ.

2.3. Thủy sản

- Nuôi trồng: Mặc dù, hiện giá bán cá tra nguyên liệu dao động từ 27-28 ngàn đồng/kg, giảm 2-4 ngàn đồng/kg so cùng kỳ, tuy nhiên những tháng đầu năm giá bán cá tra nguyên liệu luôn ổn định ở mức cao (dao động từ 30-32 ngàn đồng/kg), với mức giá bán này đối với hộ nuôi đã có lợi nhuận, riêng các doanh nghiệp có chu trình sản xuất khép kín sẽ đạt mức lợi nhuận cao hơn đồng thời diện tích nuôi cá tra hiện nay hầu hết thuộc các vùng nuôi của doanh nghiệp, từ đó làm cho quy mô nuôi và thu hoạch trong 9 tháng đầu năm tăng so cùng kỳ. Qua đó, ước tính tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong 9 tháng đầu năm khoảng 476,8 ngàn tấn, tăng 7,21% hay tăng 32 ngàn tấn so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng cá tra thu hoạch (bao gồm sản lượng nuôi lồng, bè) khoảng 429 ngàn tấn, tăng 9,36%, tăng 36,7 ngàn tấn so cùng kỳ.

- Đánh bắt, khai thác thủy sản: Hằng năm các ngành chức năng đều tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Ước sản lượng thủy sản khai thác nội địa trong 9 tháng đầu năm ước 1.037 tấn, giảm 3,19% so cùng kỳ, trong đó sản lượng cá khai thác gần 3,4 ngàn tấn (chiếm 52,57% tổng sản lượng thủy sản khai thác), giảm 77 tấn so cùng kỳ.

Hình 4. Sản lượng thủy sản thu hoạch

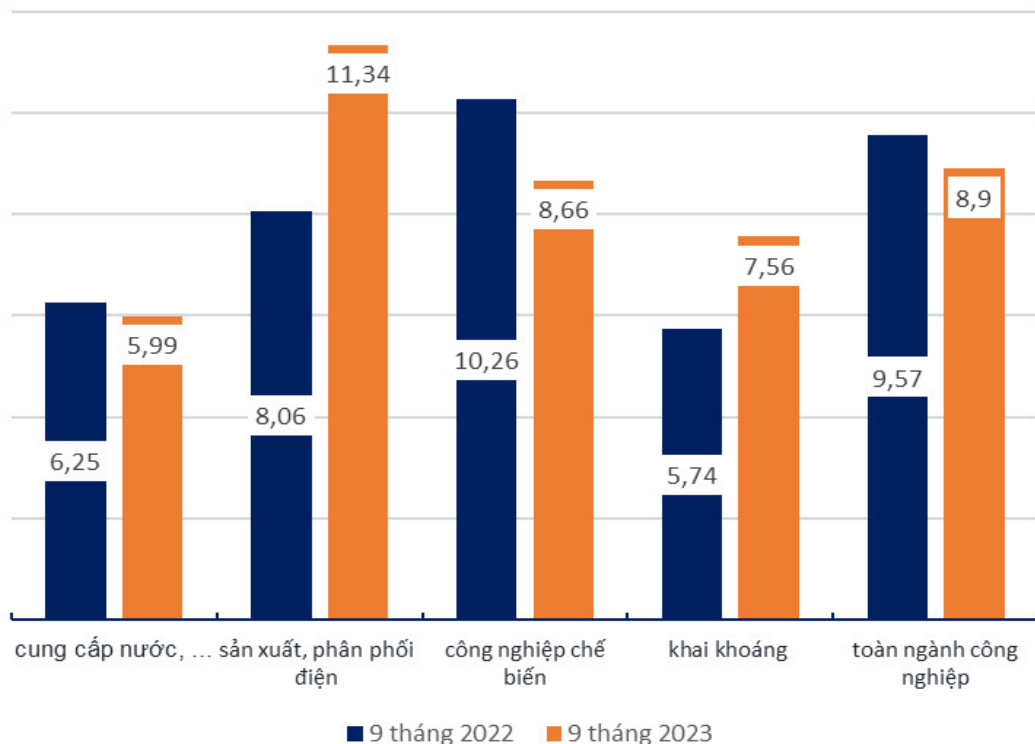


3. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp trong tháng 9/2023 tiếp tục tăng trưởng; các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp-tiêu thủ công nghiệp đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu; một số sản phẩm thuận lợi về thị trường tiêu thụ (gạo xuất khẩu, đá, bê tông) nên sản xuất tăng cao. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng thị trường tiêu thụ khó khăn nên một số ngành như sản xuất da giày, sản xuất bao bì quy mô tạm thời thu hẹp vì đơn hàng bị sụt giảm.

- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 9/2023 tăng 3,60% so tháng trước và tăng 14,32% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 4,56% so tháng trước và tăng 8,46% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 4,17% so tháng trước và tăng 15,43% so cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,97% so tháng trước và tăng 12,14% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,50% so tháng trước và tăng 8,16% so cùng kỳ. Tính chung, 9 tháng đầu năm 2023 chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 8,90% so cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 7,56%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,66%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,34%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,99%.

Hình 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn:

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 9/2023 ước đạt 597,2 ngàn m³, tăng 4,56% so tháng trước và tăng 8,46% so với cùng kỳ; tính chung, 9 tháng đầu năm 2023 tổng sản lượng đá khai thác ước đạt 5.037 ngàn m³, tăng 7,56% so cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận;

+ Tình hình xuất khẩu thủy sản những tháng cuối năm khả quan hơn, các doanh nghiệp ký kết thêm đơn hàng xuất khẩu mới nên hoạt động sản xuất tăng hơn tháng trước nhưng do ảnh hưởng chung tình hình thế giới, thị trường tiêu thụ vẫn còn khó khăn nên sản lượng sản phẩm sản xuất những tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ. Sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 9/2023 ước đạt 10,68 ngàn tấn, tăng 3,73% so tháng trước, nhưng giảm 7,20% so cùng kỳ; tính chung, 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 113,24 ngàn tấn, giảm 4,01% so cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống, như: Trung Quốc, EU, Mỹ, Brazil, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia;

+ Sản lượng gạo xay xát tháng 9/2023 ước đạt 192,42 ngàn tấn, tăng 3,30% so tháng trước và tăng 18,14% so với cùng kỳ; tính chung, 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.478 ngàn tấn, tăng 8,91% so cùng kỳ. Sản phẩm gạo xay xát khá thuận lợi, có đơn đặt hàng, thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước được ổn định, các doanh nghiệp giữ nhịp độ sản xuất và tăng so cùng kỳ;

+ Sản phẩm quần áo sơ mi, tháng 9/2023 ước đạt 3,83 triệu cái, tăng 31,47% so tháng trước và tăng 25,18% so với cùng kỳ; tính chung, 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 31,19 triệu cái, tăng 7,11% so cùng kỳ. Các doanh nghiệp may mặc quần áo cơ bản có được đơn đặt hàng từ các nước Mỹ, Trung Quốc nên sản xuất ổn định và tăng so cùng kỳ;

+ Sản phẩm ba lô các loại, tháng 9/2023 ước đạt 351 ngàn cái, tăng 9,51% so tháng trước và tăng 57,45% so cùng kỳ; tính chung, 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2,91 triệu cái, tăng 38,22% so cùng kỳ. Sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng ổn định từ các nước Mỹ, Trung Quốc nên sản xuất tăng khá so cùng kỳ;

+ Đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình, sản phẩm bê tông trộn sẵn tháng 9/2023 ước đạt 14,20 ngàn m³, tăng 2,36% so tháng trước và tăng 5,77% so với cùng kỳ; tính chung, 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 134,21 ngàn m³, tăng 19,17% so cùng kỳ;

+ Sản lượng điện năng lượng mặt trời ước tháng 9/2023 đạt 54 triệu kwh, tăng 1,72% so tháng trước và tăng 23,94% so cùng kỳ; tính chung, 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 503 triệu kwh, tăng 18,72% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước đá sản xuất tháng 9/2023 ước đạt 13,87 ngàn tấn, tăng 0,74% so tháng trước và tăng 3,81% so với cùng kỳ; tính chung, 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 144,46 ngàn tấn, tăng 7,85% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm thuốc lá có thị trường tiêu thụ ổn định từ Thái Lan, Malaysia nên sản xuất tăng khá, ước 9 tháng đầu năm sản xuất đạt 90 triệu bao, tăng 19,69% so cùng kỳ.

Bên cạnh một số sản phẩm sản xuất tăng, do nhiều nguyên nhân như thị trường tiêu thụ khó khăn, doanh nghiệp thiếu hụt đơn hàng, cơ cấu lại hoạt động sản xuất, cắt giảm số lượng lao động nên sản xuất có giảm so cùng kỳ như: sản xuất giày, dép da trong 9 tháng đầu năm 2023 sản xuất ước đạt 15,65 triệu đôi, giảm 47,69% so cùng kỳ; sản phẩm bao bì ước đạt 7.251 tấn, giảm 48,44% so cùng kỳ;...

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 9/2023 tăng 2,14% so tháng trước, nhưng giảm 10,60% so cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 9/2023, giảm 11,55% so với tháng trước và giảm 19,16% so với cùng kỳ; tính chung, 9 tháng đầu năm 2023 giảm 14,11% so với cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 9 năm 2023 tăng 1,46% so với tháng trước và giảm 0,30% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023 giảm 4,74% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 71,55% so với cùng kỳ, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6,99% so với cùng kỳ, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 24,89% so với cùng kỳ, ngành cung cấp nước tăng 1,19 % so với cùng kỳ.

4. Hoạt động doanh nghiệp

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tổng số doanh nghiệp thành lập mới đầu năm đến ngày 14/9/2023 là 681 doanh nghiệp, tăng 1,04% so với cùng kỳ, với tổng số vốn đăng ký khoảng 4.725 tỷ đồng, giảm 46,21% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp hoạt động trở lại 203 doanh nghiệp, giảm 6,45% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp giải thể tự nguyện là 102 doanh nghiệp, giảm 18,40% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 341 doanh nghiệp, tăng 8,60% so với cùng kỳ.

4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Dự báo tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh: Quý hiện tại so với quý trước có 34,92% số doanh nghiệp cho rằng tốt hơn, 46,03% số doanh nghiệp cho rằng giữ nguyên, 19,05% cho rằng khó khăn. Quý tiếp theo so với quý hiện tại có 41,27% số doanh nghiệp cho rằng sẽ tốt hơn, 42,86% cho rằng vẫn giữ nguyên, 15,87% số doanh nghiệp cho rằng sẽ khó khăn hơn.

Dự báo xu hướng về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới ngành chế biến chế tạo: Quý hiện tại so với quý trước có 33,33% số doanh nghiệp cho là tăng lên, 45,61% số doanh nghiệp cho là giữ nguyên, 21,05% số doanh nghiệp cho là giảm đi. Quý tiếp theo so với quý hiện tại 39,66% số doanh nghiệp cho là tăng lên,

43,10% số doanh nghiệp cho là giữ nguyên, 17,24% số doanh nghiệp cho là giảm đi.

Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm ngành chế biến, chế tạo: Quý hiện tại so với quý trước tăng lên là 20,63%, giữ nguyên là 77,78%, giảm đi là 1,59%. Quý tiếp theo so với quý hiện tại tăng lên là 20,63%, giữ nguyên là 73,02%, giảm đi là 6,35%.

Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Nhu cầu thị trường trong nước thấp với 38,10%; nhu cầu thị trường quốc tế thấp với 22,22%; tính cạnh tranh của hàng trong nước cao với 44,44%; tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao với 4,76%; thiếu nguyên vật liệu với 19,05%; không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu với 12,70%; thiết bị công nghệ lạc hậu với 19,05%; lãi suất vay vốn cao với 31,75%; khó khăn về tài chính với 36,51%; không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay với 4,76%; ảnh hưởng bởi chính sách pháp luật của nhà nước với 3,17%.

5. Đầu tư, xây dựng cơ bản

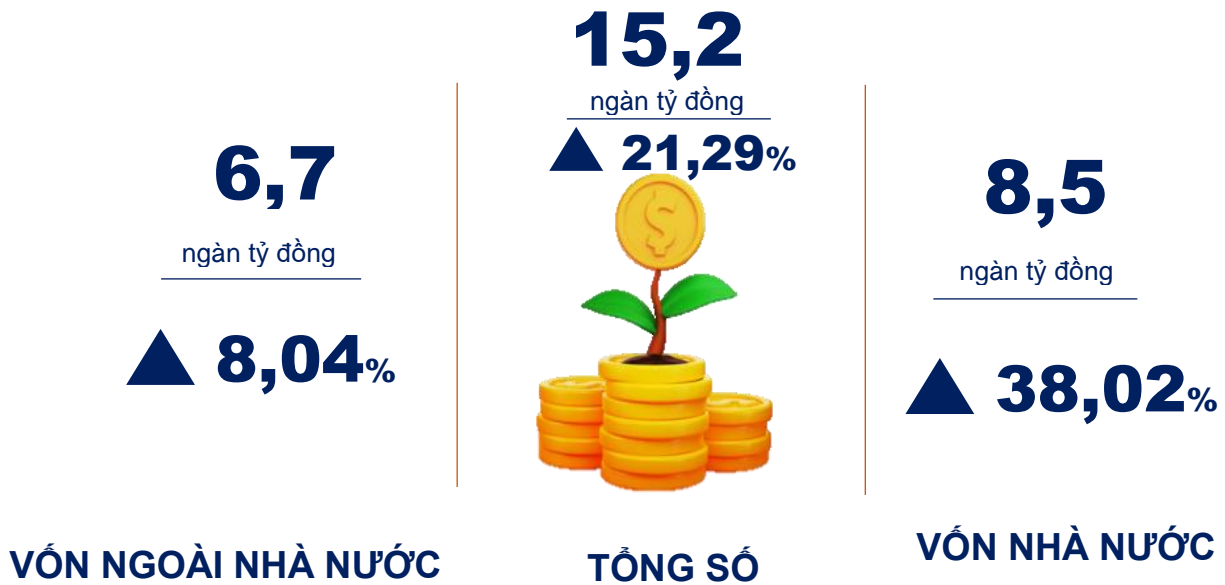
Trong 9 tháng đầu năm 2023, ước tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh đạt gần 15.177 tỷ đồng, tăng 21,29% so cùng kỳ. Nguồn vốn đầu tư tăng so cùng kỳ, chủ yếu tăng nguồn vốn đầu tư công (do nguồn vốn kế hoạch đầu tư công cả năm tăng cao nên việc phân bổ và giải ngân nguồn vốn ngân sách cho các công trình trong năm và các công trình chuyển tiếp từ năm trước cũng được đẩy nhanh tiến độ) và tăng vốn đầu tư từ các hộ gia đình nhờ nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở và cơ sở sản xuất kinh doanh tăng cao; cụ thể:

- Vốn ngân sách Nhà nước: Tổng vốn ngân sách thực hiện trong 9 tháng đầu năm ước đạt 8.463 tỷ đồng (chiếm 55,76% tổng vốn đầu tư trên địa bàn), tăng 38,02% so cùng kỳ; chia ra: Vốn từ ngân sách Trung ương đạt 1.046 tỷ đồng (chiếm 12,36% tổng nguồn vốn ngân sách), tăng 24,56% và vốn ngân sách địa phương đạt hơn 7.417 tỷ đồng (chiếm 87,64% tổng nguồn vốn ngân sách), tăng 48,02% so cùng kỳ;

- Vốn khu vực ngoài Nhà nước (doanh nghiệp trong nước và hộ dân cư): Tổng vốn đầu tư thực hiện ước đạt 6.697 tỷ đồng (chiếm 44,13% tổng vốn đầu tư trên địa bàn), tăng 8,04%, trong đó, vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp đạt 926 tỷ đồng (chiếm 13,83% tổng nguồn vốn ngoài Nhà nước), tăng 13,46% và vốn đầu tư từ hộ gia đình đạt 5.771 tỷ đồng (chiếm 86,17% tổng nguồn vốn ngoài Nhà nước), tăng 7,22% so cùng kỳ;

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt gần 17 tỷ đồng (chiếm 0,08%), giảm 62,63% so cùng kỳ.

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn



Một số công trình trọng điểm như: Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; Tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp; Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh An Giang; Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tân Châu; Bệnh viện Sản – Nhi (giai đoạn 2) – Khố Nhi 200 giường; Trụ sở tập luyện và sinh hoạt Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh An Giang; Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang; Nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy; Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật An Giang; Nhà hát tỉnh; Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (vốn ODA của Áo) - Nâng cấp trang thiết bị y tế; Thư viện điện tử tại Thư viện tỉnh An Giang; Nâng cấp mở rộng Trường Trung cấp nghề Chợ Mới; Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Xây dựng hệ thống quản lý quy hoạch và phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2020 -2025; Xây dựng mới, sửa chữa một số hạng mục trụ sở làm việc Văn phòng Tỉnh ủy; ...

6. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Trong 9 tháng đầu năm 2023, hoạt động thương mại - dịch vụ tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán, kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5, lễ Quốc khánh 2/9, nguồn hàng dự trữ đầy đủ, đảm bảo nhu cầu mua sắm của người dân. Giá cả hàng hóa không có biến động lớn, công tác bình ổn giá và kiểm soát thị trường được thực hiện tốt. Sức mua của người dân tăng mạnh và tập trung ở các mặt hàng thiết yếu như quần áo, giày dép, lương thực, thực phẩm, đồ dùng gia đình. Thị trường bán hàng trung thu đã cung ứng tại các chợ, trung tâm thương mại, cửa hàng,... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng tăng cường nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn với giá hợp lý, thu hút khách hàng đến tham quan mua sắm. Tỉnh An Giang với lợi thế có nhiều danh lam thắng cảnh, công tác quảng bá được các

ngành, địa phương tăng cường trên nền tảng các mạng xã hội đã thu hút khách đến An Giang tham quan và du lịch ngày càng đông, 9 tháng đầu năm 2023 đón tổng số 7,9 triệu lượt khách tham quan và du lịch, tăng 18% so với cùng kỳ, đây là một trong những nhân tố thúc đẩy thương mại, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí tăng trưởng trong năm 2023.

Ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 9/2023 đạt 16.295 tỷ đồng, tăng 1,73% so tháng trước và tăng 16,06% so với cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng đầu năm ước đạt 144.770 tỷ đồng, tăng 15,41% so với cùng kỳ.

6.1. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 9/2023 ước đạt 7.023 tỷ đồng, tăng 1,61% tháng trước và tăng 16,30% so cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 63.652 tỷ đồng, tăng 16,61% so cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đvt: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2023	Ước tính 9 tháng năm 2023	Tốc độ tăng giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 9 năm 2023	9 tháng năm 2023
Tổng số	7.023	63.652	16,30	16,61
Bán lẻ hàng hóa	4.830	43.624	16,13	15,98
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.197	10.861	19,00	22,17
Dịch vụ khác	996	9.1670	13,98	13,42

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9/2023 ước đạt 4.830 tỷ đồng, tăng 1,14% so tháng trước, tăng 16,13% so cùng kỳ. Cộng dồn 9 tháng đầu năm đạt 43.624 tỷ đồng, tăng 15,98% so cùng kỳ, trong đó: các nhóm hàng bán lẻ về lương thực, thực phẩm tăng 15,32%; hàng may mặc tăng 19,4%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 18,87%; vật liệu xây dựng tăng 17,31%;...

- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 9/2023 đạt 2.193 tỷ đồng, tăng 2,65% so tháng trước, tăng 16,67% so cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng đầu năm đạt 20.028 tỷ đồng, tăng 18,00% so cùng kỳ. Chia ra:

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 9/2023 ước đạt 1.197 tỷ đồng, tăng 3,03% so tháng trước, tăng 19,00% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng đầu năm đạt 10.861 tỷ đồng, tăng 22,17% so cùng kỳ.

+ Doanh thu các ngành bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,... tháng 9/2023 đạt 996 tỷ đồng, tăng 2,19% so tháng trước, tăng 13,98% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng đầu năm đạt 9.167 tỷ đồng, tăng 13,42% so cùng kỳ.

6.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Trong 9 tháng đầu năm 2023, hoạt động vận tải tăng trưởng cao do nhu cầu đi lại, giao thương của người dân tăng cao trong dịp Tết, lễ hội, nghỉ hè và các hoạt động du lịch, xúc tiến thương mại được đẩy mạnh. Tính đến thời điểm báo cáo, tỉnh đã kết nối lại hoạt động vận tải khách tuyến cố định được 23 tỉnh/thành phố, với trên 160 tuyến vận tải hành khách liên tỉnh đang hoạt động.

Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 9/2023 đạt 490 tỷ đồng, tăng 1,32% so tháng trước và tăng 18,88% so cùng kỳ. Ước tổng doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi 9 tháng đầu năm đạt 4.447 tỷ đồng, tăng 21,59% so cùng kỳ.

6.2.1. Vận tải hành khách

Ước doanh thu vận tải hành khách đạt 133 tỷ đồng, tăng 2,09% so tháng trước và tăng 19,45% so cùng kỳ. Ước doanh thu 9 tháng đầu năm đạt 1.191 tỷ đồng, tăng 25,02% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 995 tỷ đồng, chiếm 84% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 9/2023 đạt 11,1 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 156,4 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 15,58% và hành khách luân chuyển tăng 18,32%. Ước số lượt hành khách vận chuyển 9 tháng năm đạt 103,3 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 1.404,7 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 23,86% và hành khách luân chuyển tăng 24,43%.

Hình 7. Vận tải hành khách



6.2.2. Vận tải hàng hóa

Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 9/2023 đạt 273 tỷ đồng, tăng 0,54% so tháng trước và tăng 17,36% so cùng kỳ. Ước doanh thu 9 tháng đầu năm đạt 2.494 tỷ đồng, tăng 20,16% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 870 tỷ đồng, tăng 17,82% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 1.624 tỷ đồng, tăng 21,45% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 9/2023 đạt 3,8 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 297,1 triệu tấn hàng hóa.km; so cùng

kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 16,7% và hàng hoá luân chuyển tăng 17,38%. Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển 9 tháng năm đạt **34,3 triệu tấn hàng hóa**, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt **2.703 triệu tấn hàng hóa.km**. So với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển **tăng 20%** và hàng hoá luân chuyển **tăng 20,72%**.

Hình 8. Vận tải hàng hóa



6.2.3 Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát

Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9/2023 đạt 33 tỷ đồng, tăng 4,21% so với tháng trước và tăng 23,4% so cùng kỳ. Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 9 tháng năm đạt 301 tỷ đồng, tăng 21,61% so cùng kỳ

Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 9/2023 đạt 51 tỷ đồng, tăng 1,71% so với tháng trước và tăng 23,01% so cùng kỳ. Ước tổng doanh thu bưu chính và chuyển phát 9 tháng đầu năm đạt 462 tỷ đồng, tăng 20,75% so cùng kỳ.

7. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa trong những tháng đầu năm 2023 ổn định, một số mặt hàng xuất khẩu tăng khá như gạo, rau quả, may mặc. Bên cạnh đó, một số mặt hàng gặp khó khăn về thị trường như thủy sản, giày dép. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2023 đạt 119 triệu USD, tăng 0,43% so tháng trước và tăng 1,05% so với cùng kỳ. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 9 tháng đầu năm đạt 1.037 triệu USD, tăng 3,02% so cùng kỳ.

Hình 9. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa



7.1. Xuất khẩu

Ước kim ngạch xuất khẩu tháng 9/2023 đạt 102 triệu USD, tăng 1,65% so cùng kỳ; ước 9 tháng đầu năm đạt 889 triệu USD, tăng 3,24% so với cùng kỳ

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:

- Thủy sản đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 9/2023 đạt 14,4 nghìn tấn, tương đương 31,3 triệu USD. Ước 9 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 123,5 nghìn tấn, tương đương 274,3 triệu USD; so với cùng kỳ giảm 6,64% về sản lượng và giảm 6,06% về kim ngạch. Trong đó, 9 tháng đầu năm các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đông lạnh đạt 90 nghìn tấn, tương đương 225,6 triệu USD; các hộ kinh doanh xuất khẩu thủy sản nguyên con qua Campuchia đạt 33,4 nghìn tấn, tương đương 48,7 triệu USD.

Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu vào các thị trường truyền thống, chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore,...), Châu Mỹ (Mỹ, Colombia, Brazil,...), Châu Âu (Nga, Hà Lan, Ukraina,...), Châu Đại Dương và Châu Phi. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm phi lê, còn xuất khẩu cá tra nguyên con, cá tra cắt khúc sang các thị trường Trung Quốc, Colombia. Trong những tháng đầu năm 2023, sản lượng thành phẩm phi lê tiêu thụ giảm ở các thị trường các nước châu Á, khối CPTPP,... Do kinh tế thế giới phục hồi chậm cùng với chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia, làm suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn, ảnh hưởng đến đơn hàng nên sản xuất giảm, từ đó kim ngạch xuất khẩu thủy sản giảm so cùng kỳ. Theo dự báo, kỳ vọng những tháng cuối năm sản phẩm xuất khẩu sẽ tăng các thị trường Mỹ, Trung Quốc, Hồng Kông,... do bước vào mùa đặt hàng cho tiêu thụ cuối năm và các dịp lễ hội lớn.

- Gạo: Do nhu cầu thị trường quốc tế tăng cao, xuất khẩu gạo những tháng đầu năm tăng về lượng và giá trị. Do giá gạo xuất tăng cao liên tục trong tháng 8/2023, Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị số 07/CT-BCT ngày 15/8/2023 về tăng cường công tác thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường xuất khẩu gạo và bình ổn thị trường trong nước trong giai đoạn hiện nay. Những ngày gần đây, giá gạo xuất khẩu tương đối hạ nhiệt; giá gạo 5% tấm xuất khẩu của Việt Nam ở mức 613 USD/tấn, giá gạo 25% tấm của Việt Nam là 600 USD/tấn; riêng gạo Nhật tại An Giang giá xuất khẩu hơn 800 USD/tấn.

Ước sản lượng xuất khẩu tháng 9/2023 đạt 50,5 nghìn tấn, tương đương 30,2 triệu USD; ước kim ngạch xuất khẩu gạo 9 tháng đầu năm đạt 440,5 nghìn tấn, tương đương 249 triệu USD; so với cùng kỳ tăng 11,56% về sản lượng và tăng 14,55% về kim ngạch. Thị trường chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Indonesia, Philippines,...), Châu Phi (Ghana,...), Châu Âu (Pháp, Đức, Bồ Đào Nha,...), Châu Mỹ (Mỹ, Brazil,...) và Châu Đại Dương.

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 9/2023 đạt 13 nghìn tấn, tương đương 5,9 triệu USD. Ước 9 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 118 nghìn tấn, tương đương 48,7 triệu USD; so với cùng kỳ tăng gấp 2,7 lần về sản

lượng và tăng gấp 2 lần về kim ngạch. Trong đó, 9 tháng đầu năm doanh nghiệp xuất khẩu đạt 12 ngàn tấn, tương đương 18 USD, thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Hà Lan, Đức, Canada, Thụy Điển; các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả sang Campuchia đạt 106 ngàn tấn, tương đương 30,7 triệu USD.

- Hàng may mặc (quần áo): Ước xuất khẩu tháng 9/2023 đạt 15 triệu USD; ước 9 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 135 triệu USD, tăng 10,61% so cùng kỳ, sản phẩm may mặc chủ yếu xuất khẩu thị trường Mỹ, Bỉ, Trung Quốc,...

- Hàng giày dép: Ước xuất khẩu 9 tháng đầu năm đạt 63 triệu USD, giảm 15,46% so cùng kỳ. Do ảnh hưởng đơn đặt hàng xuất khẩu giảm, doanh nghiệp giảm lao động, giảm giờ làm, nên kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ.

Ngoài ra vẫn còn một số mặt hàng xuất khẩu khác trong 9 tháng đầu năm có kim ngạch xuất khẩu khá như: Phân bón các loại đạt 18,4 triệu USD; sắt thép 4,5 triệu USD;...

7.2. Nhập khẩu

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2023 đạt 16,67 triệu USD; ước kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đầu năm đạt 148 triệu USD, tăng 1,74% so cùng kỳ.

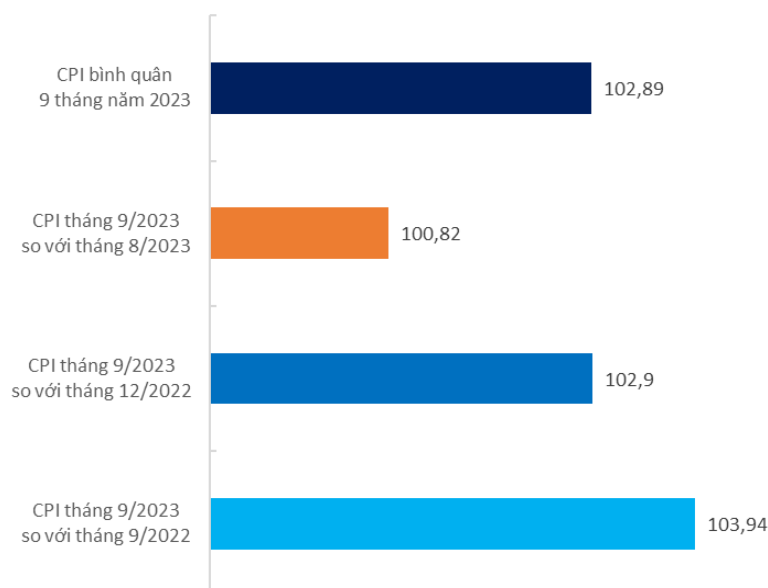
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: Nguyên vật liệu hàng may mặc đạt 60 triệu USD, tăng 9,05% về kim ngạch so cùng kỳ; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 25,7 triệu USD, giảm 4,42% về kim ngạch so cùng kỳ; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày đạt 6,3 triệu USD, giảm 12,35% so cùng kỳ.

8. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2023 tăng 0,82% so với tháng trước; tăng 2,90% so với tháng 12/2022; tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 9 tháng đầu năm 2023 tăng 2,89% so với bình quân 9 tháng đầu năm 2022.

Hình 10. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Đvt:%



+ Trong mức tăng 0,82% chỉ số CPI so tháng trước có 9/11 nhóm tăng gồm: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,16%* do giá lương thực vẫn tiếp tục tăng mạnh nhờ nhu cầu thị trường xuất khẩu tăng cao, qua đó góp phần làm cho giá lương thực tăng 4,75%, giá thực phẩm tăng 0,17%, ăn uống ngoài gia đình tăng 1,37; *Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,13%* mặt hàng tăng chủ yếu là đồ uống không cồn (tăng 0,6%), rượu bia (tăng 0,41%) và thuốc hút (tăng 1,69%), do ảnh hưởng của giá nhập vào; *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,07%* chủ yếu ở mặt hàng may mặc tăng 0,09%, trong đó vải các loại tăng 0,81% và may mặc khác và mũ nón tăng 0,2%, cụ thể: mũ nón tăng 0,34%, chủ yếu do nhu cầu mua sắm tăng và các siêu thị đã hết chương trình khuyến mãi; *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,18%* ảnh hưởng của giá gas, giá dầu hỏa, đầu tháng giá gas trong nước điều chỉnh tăng 35.000 đồng/bình 12 kg (tương đương +9,86%), sau khi giá gas thế giới điều chỉnh tăng, giá dầu hỏa tăng bình quân 1.775 đồng/lít (tương đương +8,13%), ngược lại giá điện cũng như giá nước sinh hoạt giảm lần lượt 0,17% - 0,10%, nguyên nhân do thời tiết mát mẻ và mưa nhiều nên nhu cầu sử dụng điện, nước của hộ gia đình giảm; *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,08%* chủ yếu ở các loại thuốc 0,46%, cụ thể: thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,83%, thuốc tim mạch tăng 1,29%, thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn tăng 0,71%,... nguyên nhân tăng giá thuốc như hiện nay do giá nhập vào tăng cao; *Nhóm giao thông tăng 1,63%* ảnh hưởng của nhóm nhiên liệu điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 5/9/2023, 11/9/2023 và ngày 21/9/2023; giá xăng, dầu tăng bình quân như sau: giá xăng A95 tăng bình quân 948 đồng/lít (tương đương +3,89%), giá xăng E5 tăng bình quân 726 đồng/lít (tương đương +3,16%), giá dầu diesel tăng bình quân 1.294 đồng/lít (tương đương +5,9%) từ đó làm cho nhóm nhiên liệu so tháng trước tăng bình quân 3,10%; *Nhóm giáo dục tăng 0,01%* cụ thể là dụng cụ học tập và văn phòng tăng 0,05%, trong đó bút viết các loại tăng 0,15%, nguyên nhân tăng do vào đầu năm học mới, giá nhập vào tăng; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,06%* chủ yếu giá khách sạn và nhà khách tăng 0,14%, trong đó giá khách sạn tăng 0,7%; *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,11%* cụ thể: đồ dùng cá nhân tăng 0,67%, trong đó dụng cụ cá nhân không dùng điện tăng 0,11%, hàng chăm sóc cơ thể tăng 1,42%, đồ trang sức tăng 0,25%, nguyên nhân tăng giá do siêu thị hết chương trình khuyến mãi, đồ trang sức tăng ảnh hưởng của giá vàng. Bên cạnh những nhóm hàng tăng giá có 01 hàng giảm so tháng trước: *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,14%* %, cụ thể thiết bị dùng trong gia đình giảm 0,37%, trong đó giá tủ lạnh giảm 0,74%, giá đồ dùng trong nhà giảm 0,08%, cụ thể: máy xay sinh tố, ép hoa quả giảm 0,72%, ấm, phích nước điện giảm 1,38%, giá nồi cơm điện giảm 0,66%, nguyên nhân giảm do siêu thị cũng như cửa hàng đang áp dụng chương trình khuyến mãi, giảm giá kích cầu. Nhóm *biểu chính viễn thông* ổn định.

+ So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 9/2023 tăng 3,94%, có 11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,47%*, ảnh hưởng của nhóm lương thực, thực phẩm; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng*

2,68% do du lịch đã hoạt động ổn định và phát triển nên vào các ngày lễ hội du khách tham quan rất đông, giá du lịch trọn gói tăng 9,79%, trong đó: du lịch trong nước tăng 8,27%, du lịch nước ngoài tăng 19,85%, giá khách sạn, nhà khách tăng 8,6%; *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,6%*, tăng chủ yếu ở mặt hàng may mặc tăng 4,44%, trong đó vải các loại tăng 6,39% và quần áo may sẵn tăng 4,20%, may mặc khác và mũ nón tăng 3,24%; *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,95%*, trong đó giá đồ dùng trong nhà tăng 2,52%, cụ thể: đồ điện tăng 2,14%, quạt điện tăng 1,43%, đèn điện thấp sáng tăng 3,28%, nguyên nhân tăng do siêu thị cũng như cửa hàng qua chương trình khuyến mãi, nhóm giá nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,11%, chủ yếu tăng ảnh hưởng giá tiền thuê nhà thực tế tăng 13,77%; *Nhóm giao thông tăng 3,46%*, ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 1.585 đồng/lít (tương đương +6,69%); giá xăng E5 tăng bình quân 1.058 đồng/lít (tương đương +4,64%), ngược lại giá dầu diesel giảm bình quân 833 đồng/lít (tương đương -3,47%)...

+ So với tháng 12/2022, CPI tháng 9/2023 tăng 2,9%, trong đó có 10/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 6,31%*, nguyên nhân ảnh hưởng của giá lương thực, thực phẩm tăng nhiều nhất là nhóm lương thực 9,18%; *Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 2,78%*, nguyên nhân tăng sau một thời gian dịch bệnh kéo dài đến thời điểm hiện nay du lịch đã khôi phục và ổn định trở lại; *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,04%*, do dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 3,01%, hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 2,65%; *Nhóm giao thông tăng 7,07%*, nguyên nhân do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 3.432 đồng/lít (tương đương +15,7%); giá xăng E5 tăng bình quân 2.895 đồng/lít (tương đương +13,81%), giá dầu diesel tăng bình quân 718 đồng/lít (tương đương +3,19%).

- Giá vàng ngày 20/9/2023 là 5.720 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 5.638 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 9/2023 tăng 0,43% so với tháng trước; tăng 6,24% so với tháng 12/2022 và tăng 9,9% so với cùng kỳ; bình quân 9 tháng năm 2023 tăng 2,98% so bình quân 9 tháng năm 2022.

- Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/9/2023 là 24.480 VND/USD, giá bình quân trong tháng 24.286 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2023 tăng 1,56% so với tháng trước; giảm 0,29% so với tháng 12/2022 và tăng 2,62% so với cùng kỳ; bình quân 9 tháng năm 2023 tăng 2,5% so bình quân 9 tháng năm 2022.

9. Hoạt động ngân hàng

Trong 9 tháng đầu năm 2023 thị trường tiền tệ ổn định, thanh khoản hệ thống ngân hàng dồi dào, lãi suất liên ngân hàng giảm nhanh và mạnh. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn chấp hành tốt quy định của NHNN về trần lãi suất hu động và cho vay đã phát huy vai trò hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi tăng trưởng, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất - nhập khẩu.

Hoạt động huy động vốn: Tổng số dư huy động vốn ước thực hiện đến cuối tháng 9/2023 là 66.850 tỷ đồng, tăng 6,03% so cuối năm 2022, trong đó, số dư huy động vốn trên 12 tháng đạt 19.295 tỷ đồng, chiếm 28,86%/tổng vốn huy động.

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ cấp tín dụng ước thực hiện đến tháng 9/2023 là 106.375 tỷ đồng, tăng 4,21% so với cuối năm 2022. Chia ra: dư nợ ngắn hạn là 83.140 tỷ đồng chiếm 78,16%; dư nợ trung, dài hạn là 23.235 tỷ đồng chiếm 21,84%.

10. Thu, chi ngân sách

Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 5.432 tỷ đồng, đạt 81,83% dự toán, bằng 94,98% so với cùng kỳ năm. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 304 tỷ đồng đạt 74,28% dự toán, bằng 83,39% so cùng kỳ năm trước; thu nội địa 5.127 tỷ đồng đạt 82,32% dự toán năm, bằng 95,77% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so cùng kỳ: Thu từ DNNN địa phương 353 tỷ đồng tăng 30,02%; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 1.203 tỷ đồng, tăng 32,87%; thuế thu nhập cá nhân đạt 574 tỷ đồng, giảm 5,18%; thu thuế bảo vệ môi trường đạt 254 tỷ đồng, giảm 33,65%, thu tiền sử dụng đất đạt 285 tỷ đồng, giảm 54,47%...

Tổng chi ngân sách địa phương là 11.227 tỷ đồng, đạt 59,27% dự toán năm, bằng 126,15% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 1.814 tỷ đồng, đạt 48,19% dự toán, bằng 161,60% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 7.316 tỷ đồng, đạt 68,51% dự toán, bằng 104,73% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 604 tỷ đồng, bằng 124,67% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.242 tỷ đồng, bằng 116,88% cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 575 tỷ đồng, bằng 83,32% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 1.351 tỷ đồng, bằng 110,65% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 388 tỷ đồng, bằng 8,16% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 664 tỷ đồng, bằng 75,88% so cùng kỳ...

Hình 11. Thu, chi ngân sách nhà nước địa phương



II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

1.1. Đời sống dân cư

Thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương trên địa bàn tỉnh An Giang 9 tháng năm 2023 cơ bản ổn định và có tăng so cùng kỳ, do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000 đồng/tháng lên 1.800.000 đồng/tháng, theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ và được thực hiện từ ngày 01/7/2023 đã góp phần cải thiện đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Tuy nhiên giá cả các mặt hàng thiết yếu tăng và có xu hướng tiếp tục tăng vì thế thu nhập của người lao động cơ bản đảm bảo nhu cầu thiết yếu nhưng chưa có điều kiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần.

Đối với khu vực doanh nghiệp, vào những tháng cuối năm 2022 và đầu năm 2023 tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp khó khăn, do ảnh hưởng thị trường tiêu thụ khó khăn nên một số ngành như chế biến thủy sản, sản xuất da giày quy mô tạm thời thu hẹp vì đơn hàng bị sụt giảm, dẫn đến công nhân bị cắt giảm hoặc giảm giờ làm dẫn đến việc làm thu nhập của người lao động bị ảnh hưởng.

Người dân nông thôn sống chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và thủy sản, trong 9 tháng đầu năm sản xuất nông nghiệp diễn biến thuận lợi, năng suất và sản lượng lúa tăng, hiện tại giá lúa tăng so cùng kỳ, giá vật tư nông nghiệp giảm; chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định; giá bán cá tra nguyên liệu ổn định ở mức cao nên quy mô sản xuất tiếp tục tăng. Thu nhập của người dân nông thôn tăng lên, đời sống được cải thiện.

1.2. Công tác an sinh xã hội

Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, người lao động, người nghèo được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện chu đáo, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên Đán, đã nhận được nhiều hưởng ứng tích cực từ cộng đồng.

- *Công tác bảo trợ xã hội:* Công tác trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng thực hiện chi trợ cấp cho trên 91.800 đối tượng với kinh phí trên 440 tỷ đồng; Số đối tượng số đối tượng đang quản lý tại các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là 365 đối tượng. Công tác khám chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi: Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã khám chữa bệnh cho 2.632 lượt người nghèo, kinh phí trên 109,412 triệu đồng; khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi 1.650 lượt, kinh phí trên 50,807 triệu đồng.

- *Thực hiện chính sách với người có công:* Trong 9 tháng đầu năm 2023, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ nhà ở, ưu đãi trong giáo dục- đào tạo, dạy nghề, vay vốn và tạo việc làm người có công cách mạng luôn được các ngành, các cấp duy trì và thực hiện thường xuyên. Hướng dẫn chi trợ cấp Tết của Chủ tịch UBND tỉnh đối với 31.011 người có công (NCC) và thân nhân của họ với số tiền 31.011 triệu đồng; Chi trợ cấp Tết theo Quyết định của Chủ tịch nước đối với 12.807 NCC và thân nhân của họ với số tiền khoảng 3.870 triệu đồng; Thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân theo quy

định, tổng số đã thực hiện chi trả 09 tháng đầu năm 2023 là 50.086 lượt người, với số tiền hơn 81,66 tỷ đồng; Phối hợp tổ chức Đoàn thăm, chúc Tết Bà mẹ Việt Nam anh hùng, NCC với cách mạng tiêu biểu, các cơ quan đơn vị liên quan trong công tác an sinh xã hội; Phối hợp tổ chức Lễ viếng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh nhân dịp Tết Quý Mão năm 2023; Tổ chức và hoàn thành đưa 413 người có công và thân nhân đến niên hạn đi điều dưỡng tập trung năm 2023; Phê duyệt danh sách người có công với cách mạng được hưởng chế độ phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình theo quy định niên hạn năm 2023 đối với 315 trường hợp với tổng số tiền là 1.061,68 triệu đồng.

- *Thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi* đối với 270 NCC và thân nhân (Mẹ VNAH: 01 người; TNLS: 22 người; TBB: 48 người; CCCM: 167 người; tù đầy: 18 người; CDHH: 12 người, HĐKC: 02 người) từ trần, đồng thời giải quyết mai táng phí và trợ cấp một lần (03 tháng) cho thân nhân với số tiền là 4.347,755 triệu đồng. Tiếp tục phối hợp giải quyết các hồ sơ chế độ NCC với cách mạng: đến nay đã giải quyết đối với 219 NCC và thân nhân (Mẹ VNAH: 01 người; TNLS: 22; TBB: 36; CCCM: 141; tù đầy: 12; CDHH: 06, HĐKC: 01 người), trợ cấp với số tiền 3.595,265 triệu đồng. Giải quyết mai táng phí cho thân nhân của người hưởng trợ cấp đối với nhóm cựu chiến binh đã từ trần đối với 587 trường hợp với số tiền 8.716 triệu đồng; 104 trường hợp người có công giúp đỡ cách mạng với số tiền là 1.544 triệu đồng.

- *Về lao động, việc làm:*

Từ đầu năm đến nay toàn tỉnh tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp 16.422 người đạt tỷ lệ 59,66% kế hoạch năm (gồm: cao đẳng: 603 sinh viên; trung cấp 1.447 học sinh, sơ cấp 8.536 học viên, dưới 3 tháng 5.856 học viên), trong đó: thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc 03 CTMTQG tổ chức 371 lớp với 4.875 học viên, kinh phí 6.166 triệu đồng; thực hiện chính sách hỗ trợ học nghề cho lao động tham gia BHTN là 470 học viên với số tiền 684 triệu đồng. Tổng số HSSV, học viên tốt nghiệp 8.415 người, đạt tỷ lệ 56% kế hoạch năm (gồm: cao đẳng: 445 sinh viên; trung cấp 292 học sinh, sơ cấp và dưới 3 tháng 7.678 học viên); số HSSV, học viên sau khi tốt nghiệp có việc làm khoảng 7.287 người (tỷ lệ 86,6%).

Chi trả trợ cấp thất nghiệp: Từ đầu năm đến nay đã giải quyết được 15.434 trường hợp được hưởng TCTN với tổng số tiền chi trả là 261.519 triệu đồng; lao động đang hưởng TCTN có việc làm trở lại làm việc là 411 lao động (trong đó: lao động trong tỉnh 180, lao động ngoài tỉnh 231 lao động). Tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động, lũy kế từ đầu năm đến nay là 28.148 trường hợp (trong đó giới thiệu việc làm thành công 1.990 trường hợp).

Tính đến nay, toàn tỉnh có 379 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Nhật Bản: 250 lao động, Đài Loan: 100 lao động, Hàn Quốc: 11 lao động, Canada: 07 lao động, Ba Lan: 03 lao động, Mỹ: 01 lao động, Hồng Kong: 02 lao động, Trung Quốc: 01 lao động, Malaysia: 01 lao động, Hungary: 01 lao động, Ả rập-Xê út: 01 lao động).

3. Giáo dục đào tạo

Trong 9 tháng đầu năm 2023, tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ công tác đã đề ra: Tổ chức hướng dẫn triển khai các nhiệm vụ trọng tâm năm học 2023- 2024 các ngành học, cấp học; Tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch hoạt động Hội đồng cốt cán chuyên môn cấp tỉnh năm học 2023-2024; Tổ chức Hội thảo giới thiệu giải pháp Thư viện thông minh, Thư viện số; Tập huấn nâng cao chất lượng tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng, giáo dục và đánh giá trẻ theo hướng lấy trẻ làm trung tâm và chuyên đề phát triển năng lực công nghệ số cho CBQL và GVMN (quản lý hồ sơ mầm non trực tuyến); Tập huấn giáo dục kỹ năng xã hội, giáo dục giới và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu cho cán bộ quản lý và giáo viên mầm non cốt cán tại tỉnh An Giang; Tập huấn công tác PCGD THCS cho cán bộ quản lý cấp xã, huyện, thành phố theo Chương trình MTQG phát triển nông thôn mới; Triển khai kế hoạch Nâng cao chất lượng ôn tập thi tốt nghiệp THPT năm 2024 cho các trường THPT, TTGDNN-GDTC; Dạy bổ sung Tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế đối với cấp THCS, THPT; Tổ chức Cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học năm 2023-2024; Tiếp tục triển khai Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào DTTS và MN cho các trường Phổ thông dân tộc nội trú; Theo dõi việc triển khai dạy ngoại ngữ với người nước ngoài tại các trường THPT chuyên; Hoàn thành công tác Thi tốt nghiệp THPT năm 2023, chuẩn bị in bằng TN THPT 2023; Hoàn thành công tác tổ chức kỳ thi chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia khóa ngày 19/08/2023, có 279 thí sinh dự thi, kết quả dự kiến 90 em vào đội tuyển tham dự học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024 (10 em/môn).

Tính đến ngày 15/09/2023 số trường đạt chuẩn quốc gia là 353/694 trường, đạt tỉ lệ 50,86%, trong đó: Mầm non: 94/179 trường, đạt tỉ lệ 52,51%; tiểu học: 141/311 trường, đạt tỉ lệ 45,34%; THCS: 88/154 trường, đạt tỉ lệ 57,14% và THPT: 30/50 trường, đạt tỉ lệ 60%.

4. Tình hình dịch bệnh

Trong 9 tháng đầu năm 2023, ngành chức năng tập trung phòng chống các dịch bệnh: Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Dại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng. Tăng cường quản lý đối tượng trong độ tuổi tham gia tiêm chủng mở rộng. Giám sát phòng, chống bệnh đậu mùa khi, bệnh do vi rút Adeno, cúm gia cầm ở người, giám sát phòng, chống dịch bệnh Mác-bóc và triển khai các biện pháp phòng chống, hạn chế tối đa số ca mắc và tử vong.

- *Tình hình dịch bệnh:* Trong kỳ đã ghi nhận 455 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay số mắc Sốt xuất huyết là 3.375 ca, giảm 73,6% so cùng kỳ, không có tử vong, đã phát hiện và xử lý 1.009 ổ dịch trên địa bàn; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 811 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 2.824 ca mắc, tăng 16,5%% so cùng kỳ, có 02 ca tử vong; Bệnh Thương hàn và Phó

thương hàn có 01 ca mắc, lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay là 09 ca mắc, không tử vong; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi có 02 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 19 ca mắc; Bệnh Viêm não virus từ đầu năm đến nay có 03 ca mắc... Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika từ đầu năm đến nay chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh. Các loại bệnh tả, Cúm A (H1N1), chưa phát hiện trường hợp nào.

- *Tiêm chủng mở rộng*: Tính đến ngày 31/8/2023, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 10.387 trẻ, đạt 34,9% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 14.341 người, đạt 48,2% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 13.458 trẻ đạt 52,9% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 9.348 trẻ đạt 36,7% KH năm.

- *Công tác phòng, chống HIV/AIDS*: Tình hình HIV/AIDS tính từ 01/01/2023 đến ngày 31/8/2023 phát hiện 96 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 40 ca. So với cùng kỳ năm 2022, số bệnh nhân HIV ít hơn 188 ca (giảm 66,2%), số bệnh nhân AIDS ít hơn 06 ca, số tử vong ít hơn 03 ca (giảm 7%). Ngành Y tế duy trì tốt các hoạt động quản lý, chăm sóc, tư vấn người nhiễm HIV, đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn xét nghiệm tự nguyện, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm, phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, quản lý điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đảm bảo an toàn truyền máu.

- *Công tác khám, chữa bệnh*: Tổng số lần khám bệnh là 567.491 lần, so tháng trước tăng 5,28%, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 136.677 lần, tăng 14,22% so tháng trước và chiếm 24,08% trong tổng số; tuyến huyện và xã, phường khám 394.818 lần tăng 2,44% so tháng trước và chiếm 69,57% trong tổng số; bệnh viện tư nhân khám 35.996 lần tăng 5,98% so tháng trước và chiếm tỷ lệ 6,34% trong tổng số. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 24.283 người, giảm 4,24% so tháng trước. Trong đó các Bệnh viện tỉnh điều trị cho 17.483 lượt người, giảm 1,80% so tháng trước; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị điều trị cho 4.918, giảm 15,76% so tháng trước; bệnh viện tư nhân điều trị 1.882 lượt người tăng 9,61% so tháng trước.

- *Về an toàn vệ sinh thực phẩm*: Tiếp tục theo dõi và xử lý cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh An Giang. Ban Chỉ đạo liên ngành An toàn thực phẩm tỉnh đã ban hành công văn tăng cường kiểm soát công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm. Từ đầu năm đến nay có 01 vụ ngộ độc thực phẩm do ăn chè đậu trắng miễn phí bị nhiễm khuẩn và độc tố của vi khuẩn (vào ngày 04/02/2023 tại huyện Chợ Mới) với 88 người mắc, trong đó có 01 trường hợp tử vong.

5. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

- Hoạt động văn hóa: Ngành chức năng phối hợp với các sở, ban, ngành và các địa phương tổ chức tốt các hoạt động văn hóa – nghệ thuật mừng Xuân Quý Mão năm 2023, kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, các sự kiện trọng đại của tỉnh và đất nước, lễ hội truyền thống tại địa phương: Chương trình nghệ thuật “Tuổi xuân dâng Đảng”; Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng bào dân tộc Khmer tỉnh An Giang lần thứ XIII năm 2023; Lễ công bố Nghị quyết số 721/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Tịnh Biên, các phường thuộc thị xã Tịnh Biên; Liên hoan Âm nhạc toàn quốc đợt I năm 2023; Liên hoan Văn nghệ Nông dân tỉnh An Giang lần V năm 2023... Đặc biệt phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan tổ chức Chương trình biểu diễn nghệ thuật “Xuân An Giang – 2023” kết hợp bắn pháo hoa đón Giao thừa Xuân Quý Mão năm 2023 vào đêm 21/01/2023 tại Công trường Trưng Nữ Vương, phục vụ khoảng 20.000 lượt người xem trực tiếp và hàng trăm ngàn lượt người xem qua màn ảnh truyền hình trên sóng ATV – Đài Phát thanh – Truyền hình An Giang; Tổ chức Lễ tưởng niệm 43 năm ngày mất Chủ tịch Tôn Đức Thắng (14/02/1980 – 14/02/2023 âm lịch); Lễ công bố Quyết định công nhận Bảo vật quốc gia đợt 11 năm 2022 kết hợp trưng bày các bảo vật quốc gia của tỉnh An Giang; Lễ kỷ niệm 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng (20/8/1888 – 20/8/2023).

Trung tâm Văn hoá Nghệ thuật tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đã tổ chức 70 cuộc triển lãm cố định, lưu động và trực tuyến với các bộ ảnh chuyên đề: “Thành tựu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội tỉnh An Giang năm 2023”, “Mừng Đảng – Mừng Xuân”, “Đồng bào dân tộc Khmer An Giang chung tay xây dựng quê hương giàu đẹp”, “Di sản Văn hoá An Giang”, “Thân thể sự nghiệp Chủ tịch Hồ Chí Minh”, “Thân thể sự nghiệp Chủ tịch Tôn Đức Thắng”, “Bác Hồ với Bác Tôn”, “An Giang – Quê hương hôm nay”, “Những khoảnh khắc lịch sử”, “Bác Hồ - Bác Tôn”, “Thái Nguyên – Mảnh đất chiến khu xưa”... Các hoạt động triển lãm phục vụ khoảng 86.000 lượt người xem.

Bảo tàng tỉnh và Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đón tiếp 33.415 lượt khách tham quan (861 lượt khách quốc tế); Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 88.316 lượt khách (306 đoàn: 8.768 lượt khách, 78.614 lượt khách vắng lai, 934 lượt khách quốc tế).

Thư viện tỉnh mở cửa thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu nghiên cứu học tập của bạn đọc, đã phục vụ cho 235.000 lượt bạn đọc với 815.000 lượt sách, báo, tài liệu; bổ sung 11.455 bản sách, nâng tổng số sách hiện có lên 394.424 bản.

- Hoạt động thể thao:

Thể thao quần chúng: Tiếp tục thực hiện cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, phong trào TDTT quần chúng tỉnh An Giang tiếp tục phát triển mạnh mẽ và rộng khắp, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham

gia, kể cả vùng nông thôn, đồng bào dân tộc, từ thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên đến CNVC-LĐ, lực lượng vũ trang, góp phần nâng cao sức khỏe của người dân. Trong 9 tháng đầu năm 2023, trên đại bàn tỉnh tổ chức sôi nổi các hoạt động thi đấu thể dục thể thao, thu hút trên 42.000 lượt VĐV tham dự và đông đảo quần chúng nhân dân tham gia và cổ vũ, trong đó có 20 giải thể thao cấp tỉnh, 05 giải khu vực, 03 giải toàn quốc, thu hút trên 4.000 lượt VĐV tham dự.

Thể thao thành tích cao: Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao đang tập trung đào tạo, huấn luyện 458 VĐV tại 17 môn thể thao (128 VĐV đội tuyển, 120 VĐV đội trẻ, 210 VĐV năng khiếu). Trong 9 tháng năm 2023, đã thu tuyển 46 VĐV, nâng tuyển 117 VĐV, thôi tập trung 78 VĐV. Tổng cục Thể dục thể thao đã triệu tập 07 HLV và 42 VĐV của An Giang tập trung đội tuyển, đội tuyển trẻ thể thao quốc gia năm 2023, trong đó có 03 HLV và 15 VĐV tham gia thi đấu tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 32 năm 2023 (SEA Games 32) tại Vương quốc Campuchia.

Các đội tuyển thể thao thành tích cao đã cử trên 150 lượt HLV, 07 lượt chuyên gia và 964 VĐV tập huấn và tham gia thi đấu tại các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia và quốc tế năm 2023, kết quả đoạt được 518 huy chương (169 HCV – 183 HCB – 166 HCD). Một số kết quả nổi bật: các VĐV của An Giang thi đấu và giành 12 huy chương (05 HCV – 03 HCB – 04 HCD) tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 32 năm 2023.

6. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 04 người chết, 10 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 143 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ có 121 vụ) chủ yếu là tai nạn giao thông đường bộ (141 vụ), làm chết 103 người (cùng kỳ có 108 người chết), bị thương 83 người (cùng kỳ có 31 người). Trong đó có 06 vụ rất nghiêm trọng làm 08 người chết, bị thương 04 người; có 111 vụ nghiêm trọng làm chết 96 người, bị thương 42 người, còn lại là va chạm và ít nghiêm trọng.

- Từ đầu năm đến nay có 02 vụ cháy nổ, làm 01 người chết, ước tổng giá trị thiệt hại là 740 triệu đồng.

- Sạt lở, sụt lún, đất bờ sông, kênh, rạch: Trong kỳ phát sinh 04 vụ sạt lở với chiều dài 180 m, ảnh hưởng 06 căn nhà. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 74 vụ sạt lở, sụt lún đất bờ sông, kênh, rạch, với tổng chiều dài là 3.511 m, làm ảnh hưởng đến 95 căn nhà của người dân sống trong khu vực. Ước thiệt hại về đất khoảng 8.097 triệu đồng.

- Thiệt hại do mưa, giông: Trong tháng xảy ra 06 vụ mưa lớn kèm theo giông lốc, gió giật mạnh làm ảnh hưởng 53 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 1.192 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 35 vụ làm 02 người chết; ảnh hưởng 301 căn nhà; thiệt hại 845,43 ha lúa và 41,72 ha hoa màu. Ước thiệt hại khoảng 4.438 triệu đồng.

- Tính từ đầu năm, toàn ngành đã triển khai 213 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 71 cuộc, khoáng sản 98 cuộc, môi trường 39 cuộc) với tổng số 736 tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đối với 34 trường hợp (cùng kỳ là 36 trường hợp) với số tiền thu phạt nộp vào ngân sách 582 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Quang Minh



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 9 và 9 tháng năm 2023



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



angiang@gso.gov.vn

1

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/9

Lúa

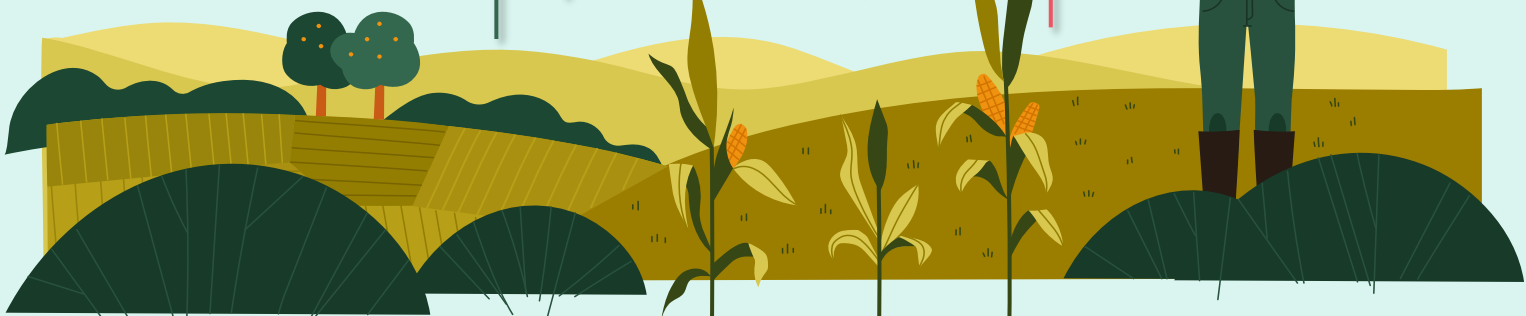
605,8 ngàn ha ▲ 0,33%

Ngô

5,1 ngàn ha ▼ 12,26%

Rau các loại

25,7 ngàn ha ▼ 1,24%



SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 9/2023

Trâu

2,3 ngàn con ▼ 2,17%

Bò

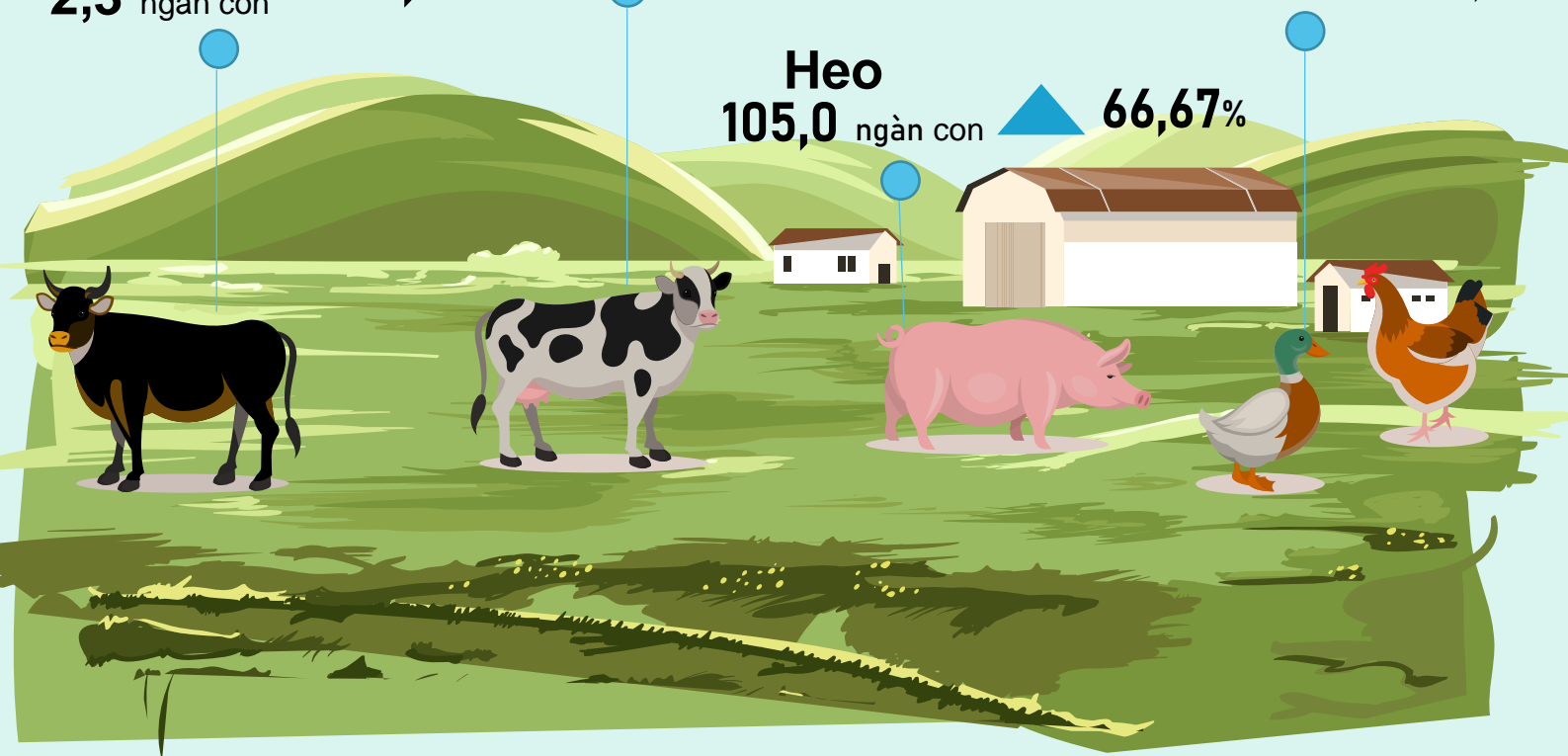
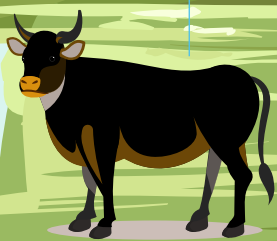
49,3 ngàn con ▼ 2,38%

Gia cầm

6,7 triệu con ▲ 13,56%

Heo

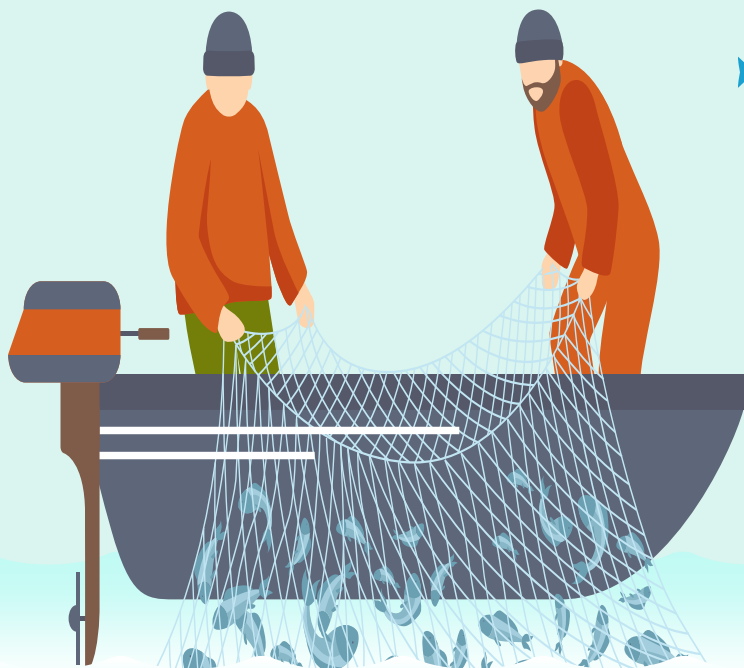
105,0 ngàn con ▲ 66,67%



2

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

9 tháng so cùng kỳ



Tổng sản lượng



477,9 ngàn tấn ▲ **7,19%**

Nuôi trồng

476,8 ngàn tấn ▲ **7,21%**

Khai thác

1,04 ngàn tấn ▼ **3,19%**

3

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

9 tháng so cùng kỳ

Trâu, bò

4,6 ngàn tấn

▼ **1,45%**

11,0 ngàn tấn

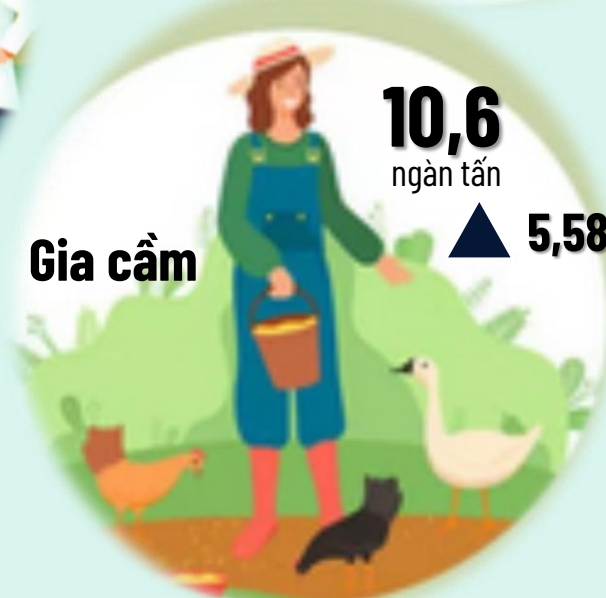
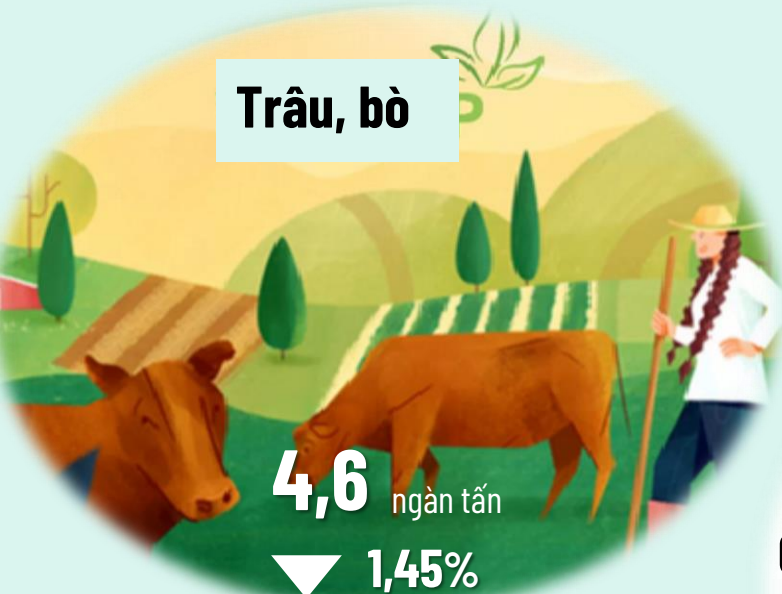
▲ **17,72%**

Heo

10,6 ngàn tấn

▲ **5,58%**

Gia cầm

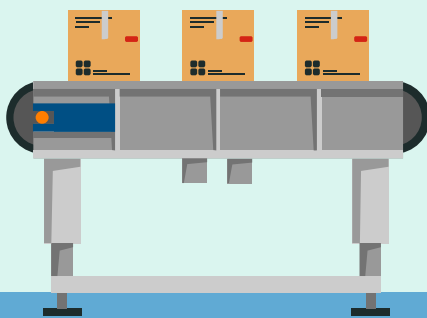
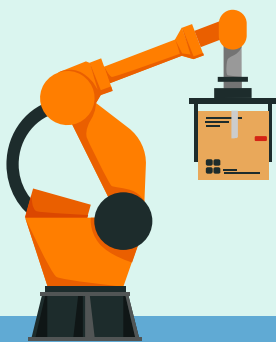


4

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

9 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

Hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu, một số sản phẩm thuận lợi về thị trường tiêu thụ (đá, bê tông) nên sản xuất tăng cao. ,... so cùng kỳ.

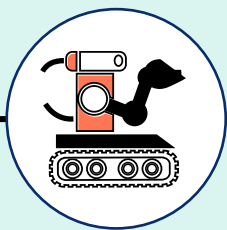


▲ 8,90%



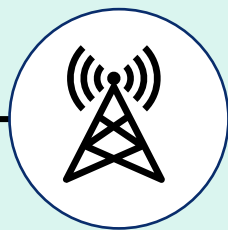
▲ 7,56%

Khai khoáng



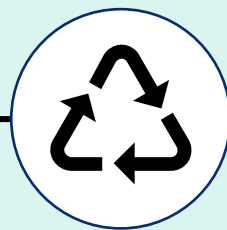
▲ 8,66%

Công nghiệp
chế biến chế tạo



▲ 11,34%

Sản xuất và
Phân phối điện



▲ 5,99%

Cung cấp nước và
Xử lý rác thải

Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▼ 19,16%

Chỉ số tồn kho

▼ 10,60%

5

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

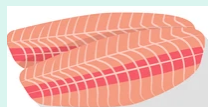
9 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

▲ 7,56%



Đá xây dựng

▼ 4,01%



Phi lê đông lạnh

▲ 8,91%



Gạo xay xát

▲ 7,11%



Áo sơ mi

▼ 47,69%



Giày dép

▲ 18,72%



Điện mặt trời

6

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

9 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

8,5

ngàn tỷ đồng

▲ 38,02%



NHÀ NƯỚC

15,2

ngàn tỷ đồng

▲ 21,29%



TỔNG SỐ

6,7

ngàn tỷ đồng

▲ 8,04%



NGOÀI NHÀ NƯỚC

Hoạt động thương mại - dịch vụ và du lịch phục hồi, phát triển mạnh mẽ, công tác xúc tiến du lịch, quảng bá danh lam thắng cảnh và con người An Giang được các ngành, các cấp địa phương tăng cường trên nền tảng các mạng xã hội đã thu hút khách đến tham quan và du lịch ngày càng đông.

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ

▲ 16,61%

63,7
ngàn tỷ đồng

43,6

ngàn tỷ đồng

▲ 15,98%

Bán lẻ hàng hóa



10,9

ngàn tỷ đồng

▲ 22,17%

Lưu trú, ăn uống



9,2

ngàn tỷ đồng

▲ 13,42%

Dịch vụ khác



KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
VẬN CHUYỂN34,3
triệu tấn

20,0%

tăng so với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
LUÂN CHUYỂN2.703,0
triệu tấn.km

20,72%

tăng so với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

103,3
triệu HK

23,86%

So với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

1.044,7
triệu lượt HKkm

24,43%

So với cùng kỳ



9

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

9 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

889

triệu USD

▲ 3,24%

XUẤT KHẨU

1.037

triệu USD

▲ 3,02%

148

triệu USD

▲ 1,74%

NHẬP KHẨU



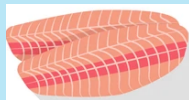
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

10

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA

9 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



225,6 triệu USD ▼ 6,58%

Hàng rau quả



17,3 triệu USD ▲ 22,97%

Gạo



248,8 triệu USD ▲ 14,55%

Giày, dép



56,1 triệu USD ▼ 12,81%

Hàng dệt may



125,9 triệu USD ▲ 11,05%

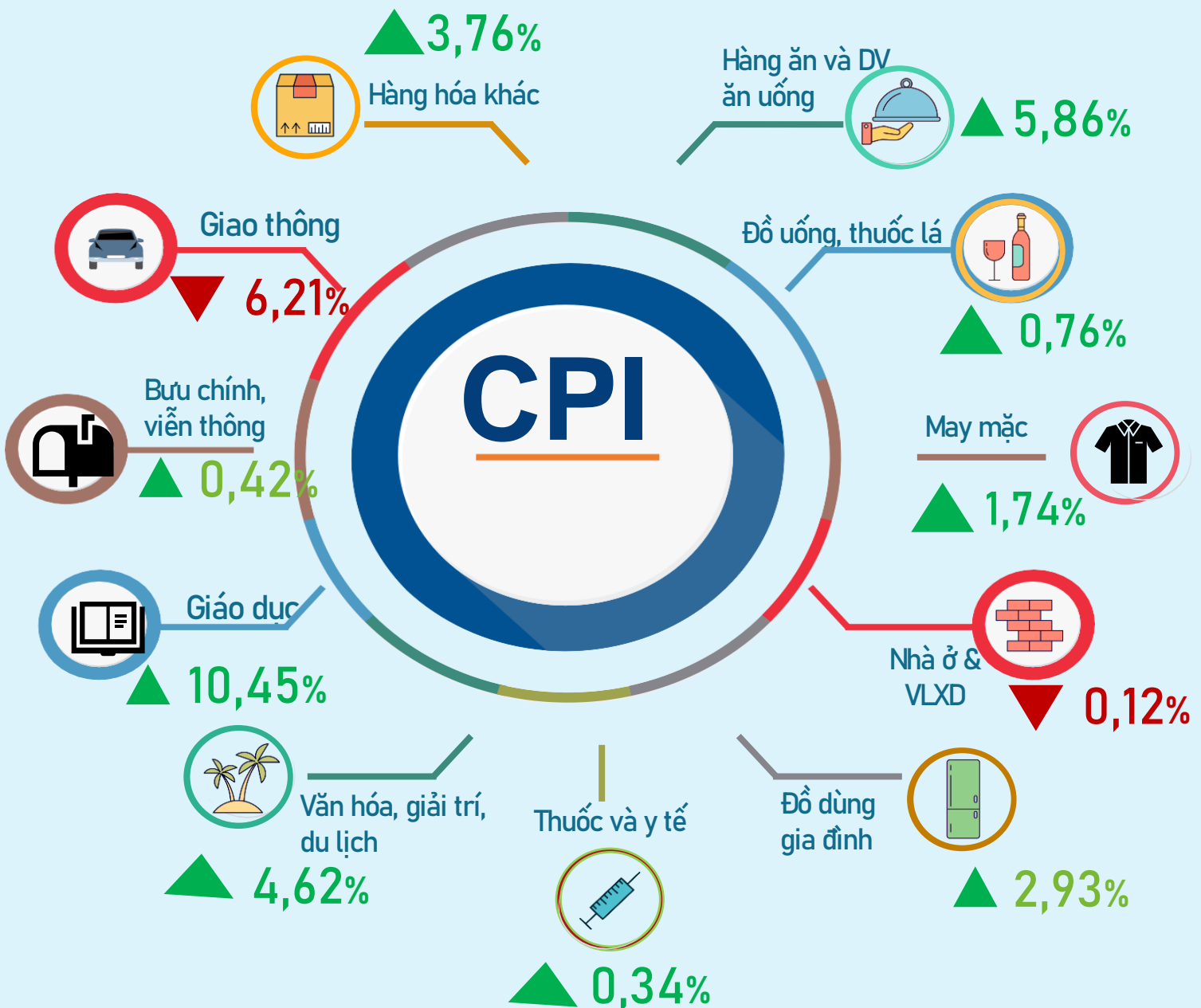
CPI BQ 9 Tháng

Tăng **2,89%**

So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng so với cùng kỳ năm trước



AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

104 người

SỐ VỤ TAI NẠN

143 vụ



SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

83 người

CHÁY, NỔ

Số vụ

2 vụ



THIỆT HẠI



740 triệu đồng

SỐ NGƯỜI CHẾT



1 người

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

MA KẾT BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

Áp dụng cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

AN GIANG, THÁNG 9-2023

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	647.324	647.585	100,04
Lúa	603.854	605.837	100,33
Lúa đông xuân	229.773	227.720	99,11
Lúa hè thu	221.055	227.761	103,03
Thu đông	149.382	146.850	98,31
Lúa mùa	3.643	3.505	96,22
Các loại cây khác	43.470	41.748	96,04
Ngô	5.783	5.074	87,74
Khoai lang	67	73	108,97
Sắn/Khoai mì	760	740	97,34
Mía	2	2	71,43
Đậu tương	29	22	74,66
Lạc	317	372	117,18
Rau, đậu các loại	26.043	25.721	98,76

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2023

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	17.487	8.992	26.479	111,00	105,51	109,07
Thịt lợn	7.703	3.286	10.990	123,60	105,90	117,72
Thịt trâu	62	23	85	96,06	95,83	96,00
Thịt bò	3.113	1.377	4.489	98,63	98,55	98,60
Thịt gia cầm	6.397	4.196	10.593	104,44	107,37	105,58
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		-		-	-	-
Trứng (Nghìn quả)	172.593	128.965	301.559	101,17	130,04	111,78
Sữa (Tấn)	-	-	-	-	-	-
Yến (Tấn)	8	4	11	118,30	112,28	116,22

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	125	-	125	104,1	-	104,08
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	17.655	8.394	26.049	100,46	111,11	103,66
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	137.250	72.538	209.788	101,11	105,70	102,66
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

4. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Tổng sản lượng thủy sản	299.341	178.531	477.872	106,43	108,47	107,19
Cá	298.854	178.105	476.959	106,49	108,44	107,21
Tôm	1	6	7	98,04	96,86	97,01
Thủy sản khác	486	420	906	80,94	126,56	97,17
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	298.631	178.203	476.835	106,45	108,50	107,21
Cá	298.481	177.881	476.362	106,50	108,45	107,22
Tôm	-	6	6	0,00	96,67	96,67
Thủy sản khác	151	316	467	58,25	150,80	99,70
Sản lượng thủy sản khai thác	710	328	1.037	98,08	94,16	96,81
Cá	373	224	597	98,07	99,18	98,48
Tôm	0,9	0	1	98,04	113,78	99,18
Thủy sản khác	336	103	439	98,08	84,85	94,61

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng 8 năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	114,34	103,60	114,32	108,90
Khai khoáng	102,91	104,56	108,46	107,56
Khai khoáng khác	102,91	104,56	108,46	107,56
Công nghiệp chế biến , chế tạo	115,70	104,17	115,43	108,66
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,38	103,24	117,29	105,89
Sản xuất đồ uống	151,83	100,64	166,36	117,26
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	198,60	86,70	141,85	119,69
Dệt	207,02	100,47	196,74	140,57
Sản xuất trang phục	120,45	119,47	132,17	120,55
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	65,22	110,24	77,50	63,30
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	124,49	101,64	123,60	139,02
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,49	97,07	96,04	29,90
In, sao chép bản ghi các loại	159,86	108,61	180,27	135,09
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,00	0,00	0,00	0,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	29,19	100,00	29,30	49,81
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	128,55	114,04	89,38	110,81
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	164,85	103,19	120,59	88,91
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	148,67	101,54	129,95	128,93
Sản xuất kim loại	101,83	105,15	107,84	102,18
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	145,65	104,46	125,12	128,17
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	251,91	100,00	257,95	138,21
Sản xuất thiết bị điện	256,44	100,93	194,11	136,07
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	96,79	112,58	112,26	91,73
Sản xuất phương tiện vận tải khác	173,75	103,40	173,00	134,30
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	86,86	100,78	83,92	135,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	126,36	107,26	118,83	115,56
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	122,56	106,95	118,05	112,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...	113,25	100,97	112,14	111,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,...	113,25	100,97	112,14	111,34
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, ...	106,99	101,50	108,16	105,99
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,67	100,99	109,25	107,08
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,58	104,00	103,37	101,13

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm trước so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,10	103,32	110,19
Khai khoáng	109,13	110,19	106,02
Khai khoáng khác	109,13	110,19	106,02
Công nghiệp chế biến , chế tạo	109,35	101,31	110,43
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,28	94,78	104,83
Sản xuất đồ uống	112,01	99,31	150,01
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	86,50	111,92	164,41
Dệt	111,01	140,42	184,51
Sản xuất trang phục	122,08	103,15	131,23
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	56,44	63,35	69,44
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	126,01	151,31	140,15
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	21,30	20,90	61,63
In, sao chép bản ghi các loại	125,78	119,49	168,69
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	107,17	110,94	0,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	58,68	83,64	13,68
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	128,41	110,43	103,02
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	76,44	71,52	134,29
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	125,11	122,49	140,84
Sản xuất kim loại	93,35	103,05	102,84
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	121,13	123,31	143,11
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	109,15	133,64	192,31
Sản xuất thiết bị điện	113,78	127,40	182,55
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	83,88	92,85	91,90
Sản xuất phương tiện vận tải khác	112,72	134,58	160,15
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	155,19	131,88	115,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	116,01	110,18	122,42
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	107,73	110,41	121,51
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...	108,50	111,59	111,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,...	108,50	111,59	111,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, ...	106,34	108,02	104,39
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,38	110,22	105,10
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,14	98,13	101,22

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 đầu năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	571.186	597.214	5.037.116	108,46	107,56
Phi lê đông lạnh	Tấn	10.295	10.679	113.242	92,80	95,99
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ	Tấn	186.267	192.422	1.477.915	118,14	108,91
Nước tinh khiết	1000 lít	132	132	1.178	104,62	105,85
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	14.994	13.000	90.140	141,85	119,69
Áo sơ mi cho người lớn	1000 cái	2.916	3.833	31.193	125,18	107,11
Ba lô	1000 cái	321	351	2.912	157,45	138,22
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	1.762	1.993	15.653	63,95	52,31
Giấy và bìa nhân	Tấn	1.978	1.900	13.377	88,50	27,01
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	34	44	333	163,87	104,73
Thuốc trừ sâu khác và SP hoá chất khác dùng trong NN	Tấn	357	357	7.759	28,24	49,31
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	79	90	822	89,02	121,02
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	43.891	50.000	427.080	93,15	74,06
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	3.771	5.000	64.846	55,87	104,20
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	946	965	7.251	67,46	51,56
Xi măng Portland đen	Tấn	30.467	31.500	268.068	101,28	93,00
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	8.746	8.929	92.595	88,36	88,85
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	13.875	14.202	134.214	105,77	119,17
Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	Tấn	458	500	4.838	103,31	106,47
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn	396	400	2.859	102,04	89,23
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	136	140	1.876	83,33	128,00
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	114	121	1.069	114,29	48,63
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	2.020	2.023	16.435	103,02	111,81

Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu	Cái	-	13	78	50,00	20,84
Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Triệu đồng	2.332	2.876	22.753	65,14	60,12
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	804	958	7.784	186,11	84,20
Bàn băng gỗ các loại	Chiếc	253	269	1.353	76,67	65,09
Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bấc); hộp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	Tấn	2.897	3.063	33.426	200,00	99,92
Điện mặt trời	Triệu KWh	54	55	503	123,94	118,72
Điện thương phẩm	Triệu KWh	324	325	2.759	105,99	107,16
Nước đá	Tấn	13.768	13.870	144.462	103,81	107,85
Nước uống được	1000 m3	8.188	8.253	72.957	110,19	107,66
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.371	7.618	68.381	102,58	100,13

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Đá xây dựng khác	M3	1.493.188	1.802.158	1.741.771	109,13	111,54	106,02
Phi lê đông lạnh	Tấn	37.468	34.872	40.903	104,36	82,59	86,16
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ	Tấn	451.703	485.152	541.060	104,24	102,12	111,76
Nước tinh khiết	1000 lít	392	392	394	108,14	105,93	105,28
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	20.010	28.543	41.587	86,50	87,17	164,41
Áo sơ mi cho người lớn	1000 cái	11.251	10.178	9.764	115,57	99,41	103,80
Ba lô	1000 cái	781	1.118	1.014	121,82	154,05	129,31
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	4.192	5.675	5.787	46,59	52,38	57,18
Giấy và bì nhãn	Tấn	4.130	4.560	4.687	18,61	14,39	55,78
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	94	115	124	100,74	75,78	144,59
Thuốc trừ sâu khác và SP hoá chất khác dùng trong NN	Tấn	2.990	3.980	789	58,35	110,60	12,99
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	280	281	261	135,13	123,14	115,16
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	150.875	145.174	131.031	90,82	69,51	66,06
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	36.080	16.224	12.542	236,51	106,56	50,92
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.938	2.506	2.808	46,84	39,51	87,11
Xi măng Portland đen	Tấn	82.390	92.952	92.726	90,30	91,26	98,75
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	43.418	22.867	26.310	108,31	55,21	102,02
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	41.998	48.957	43.260	134,77	113,16	104,93
Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	Tấn	1.598	1.797	1.443	107,68	110,80	91,39
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn	743	1.069	1.047	66,50	80,05	113,07
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	451	821	604	117,44	116,45	140,93
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	368	376	325	40,97	50,77	83,46
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	5.202	5.236	5.998	126,41	114,14	100,62
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	-	-	78	-	-	103,57

Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Triệu đồng	5.121	10.338	7.295	62,18	44,42	48,66
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	2.863	2.748	2.173	48,76	788,46	49,79
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	440	272	641	46,98	70,24	90,73
Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bấc); hộp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	Tán	12.633	12.700	8.093	99,72	91,41	141,04
Điện mặt trời	Triệu KWh	169	174	160	114,84	126,57	118,43
Điện thương phẩm	Triệu KWh	863	934	961	104,38	107,42	108,37
Nước đá	Tán	49.279	53.437	41.746	117,10	108,56	97,71
Nước uống được	1000 m3	22.794	25.778	24.385	105,59	112,93	106,19
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	23.240	22.543	22.599	103,48	100,71	101,05

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2023

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	5.311.208	5.367.346	15.177.040	118,21	113,95	121,29
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.245.895	2.374.443	6.398.512	138,55	143,87	143,08
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	4.799	4.799	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	1.005	13.704	32.123	-	-	-
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	44.486	35.603	117.044	653,61	340,34	663,65
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.379.682	2.284.512	6.697.177	108,36	98,37	108,04
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	8.398	2.049	16.757	15,04	1,86	9,21
Vốn huy động khác	631.742	652.236	1.910.628	102,95	105,65	116,22

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	680.697	688.345	5.403.512	70,65	148,02
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	643.073	650.298	5.104.847	70,65	156,37
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	146.212	147.855	1.160.663	70,65	119,83
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	20.114	20.340	159.669	70,65	63,32
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	294.104	297.408	2.334.656	70,65	227,03
Vốn nước ngoài (ODA)	51.457	52.035	408.478	70,65	257,35
Xổ số kiến thiết	151.300	153.000	1.201.050	70,65	108,31
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	37.624	38.047	298.665	70,65	77,36
Vốn cân đối ngân sách huyện	37.624	38.047	298.665	70,65	77,36
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	24.386	24.660	193.581	70,65	204,80
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2023**

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	1.453.174	1.915.895	2.034.443	148,32	144,01	151,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.372.854	1.809.999	1.921.994	156,71	152,13	160,33
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	312.139	411.530	436.994	117,19	113,85	128,23
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	42.940	56.613	60.116	63,25	61,84	64,84
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	627.862	827.787	879.007	227,53	220,42	233,26
Vốn nước ngoài (ODA)	109.853	144.832	153.793	304,05	287,75	212,84
Xử số kiến thiết	323.000	425.850	452.200	108,53	105,83	110,59
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	80.320	105.896	112.449	77,42	75,28	79,38
Vốn cân đối ngân sách huyện	80.320	105.896	112.449	77,42	75,28	79,38
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	52.060	68.637	72.884	207,33	195,43	212,55
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	Thực hiện tháng 8 đầu năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng đầu năm báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	4.775.482	4.829.876	43.624.172	116,13	115,98
Lương thực, thực phẩm	1.873.725	1.894.657	17.149.416	115,90	115,32
Hàng may mặc	239.080	240.422	2.146.485	120,36	119,40
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	716.534	723.693	6.407.205	119,29	118,87
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	39.772	41.328	340.920	122,23	112,01
Gỗ và vật liệu xây dựng	375.827	377.459	3.462.759	114,99	117,31
Ô tô các loại	79.224	84.528	799.521	101,45	105,25
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	259.505	263.361	2.381.597	117,00	117,70
Xăng, dầu các loại	657.789	663.184	6.072.338	114,21	114,68
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	52.398	52.456	470.567	114,85	114,19
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	306.004	309.256	2.824.944	113,91	114,62
Hàng hóa khác	77.047	79.768	719.968	114,42	115,08
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	98.577	99.764	848.452	124,88	118,02

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	14.675.815	14.498.784	14.449.573	116,20	115,82	116,01
Lương thực, thực phẩm	5.818.433	5.700.363	5.630.620	115,40	115,52	115,27
Hàng may mặc	720.425	708.449	717.611	119,85	118,52	119,84
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.149.312	2.111.893	2.146.000	118,00	116,10	117,93
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	111.506	109.790	119.624	109,92	108,23	117,87
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.138.843	1.167.136	1.156.780	116,44	118,08	117,41
Ô tô các loại	284.482	264.773	250.266	109,00	104,53	102,01
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	774.619	808.008	798.970	115,36	119,49	118,24
Xăng, dầu các loại	2.045.349	2.007.484	2.019.505	117,14	115,41	116,10
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	156.516	157.404	156.647	113,73	114,61	114,22
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	951.234	935.629	938.081	115,55	113,79	114,53
Hàng hóa khác	243.259	243.201	233.508	116,96	116,54	111,77
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	281.837	284.654	281.961	118,01	118,61	117,46

**14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 đầu năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.162.096	1.197.302	10.861.287	119,00	122,17
Dịch vụ lưu trú	48.018	48.285	417.363	119,92	115,93
Dịch vụ ăn uống	1.114.078	1.149.017	10.443.924	118,97	122,43
Du lịch lữ hành	33.795	33.912	260.607	118,96	118,41
Dịch vụ khác	940.755	962.016	8.906.181	113,82	113,28

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2023**

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.637.634	3.603.170	3.620.483	125,09	120,86	120,64
Dịch vụ lưu trú	137.351	140.425	139.587	118,88	113,30	115,81
Dịch vụ ăn uống	3.500.283	3.462.745	3.480.896	125,35	121,19	120,84
Du lịch lữ hành	77.868	80.592	102.147	117,43	118,17	119,36
Dịch vụ khác	439.620	454.649	440.515	113,67	114,28	113,74

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2023

	Tháng 9 năm báo cáo so với:				Đơn vị tính: %	
	Kỳ gốc	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 8	Bình quân quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
		năm trước	năm trước	năm báo cáo		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,94	103,94	102,90	100,82	-	102,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,95	106,47	106,31	101,16		105,86
<i>Trong đó:</i> Lương thực	137,65	112,61	109,18	104,75		106,81
Thực phẩm	118,04	101,10	101,97	100,17		103,70
Ăn uống ngoài gia đình	128,25	112,48	111,84	101,37		108,70
Đồ uống và thuốc lá	110,79	103,27	103,11	101,13		100,76
May mặc, mũ nón và giày dép	103,78	103,60	103,44	100,07		101,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,12	101,11	100,79	101,18		99,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,00	101,95	101,52	99,86		102,93
Thuốc và dịch vụ y tế	103,85	100,38	100,33	100,08		100,34
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,38	100,00	100,00	100,00		100,00
Giao thông	114,17	103,46	107,07	101,63		93,79
Bưu chính viễn thông	104,96	100,55	100,29	100,00		100,42
Giáo dục	113,34	105,42	82,81	100,01		110,45
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	115,28	105,73	78,52	100,00		112,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,66	102,68	102,78	100,06		104,62
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,13	105,61	105,04	100,11		103,76
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	145,25	109,90	106,24	100,43		102,98
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,51	102,62	99,71	101,56		102,50

**17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 9 và 9 tháng năm 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước(%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	438.990	3.984.844	101,28	118,42	121,70
Vận tải hành khách	132.882	1.190.657	102,09	119,45	125,02
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	22.206	195.420	103,19	126,58	125,55
Đường bộ	110.676	995.237	102,45	118,12	124,92
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	272.878	2.493.631	100,54	117,36	120,16
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	178.000	1.623.809	100,57	118,57	121,45
Đường bộ	94.878	869.822	100,78	115,14	117,82
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	33.230	300.556	104,21	123,40	121,61

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	1.328.291	1.328.899	1.327.654	121,26	122,37	121,53
Vận tải hành khách	398.900	395.059	396.698	125,51	124,59	124,96
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	65.894	64.574	64.952	126,79	124,69	125,16
Đường bộ	333.006	330.485	331.746	125,26	124,57	124,92
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	830.506	832.025	831.100	119,74	120,80	119,96
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	540.566	541.269	541.974	120,60	122,19	121,57
Đường bộ	289.940	290.756	289.126	118,15	118,28	117,04
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	98.885	101.815	99.856	120,11	123,14	121,59

19. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước(%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	11.137	103.331	101,91	115,58	123,86
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.476	51.856	101,35	116,03	124,17
Đường bộ	5.661	51.475	102,45	115,14	123,54
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	156.439	1.404.710	103,82	118,32	124,43
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	4.794	44.115	100,10	119,33	124,81
Đường bộ	151.645	1.360.595	103,94	118,29	124,41
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.754	34.296	100,70	116,70	119,99
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.982	27.228	100,68	118,14	120,90
Đường bộ	772	7.068	100,78	111,44	116,62
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	297.111	2.703.037	100,65	117,38	120,72
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	235.419	2.141.471	100,70	119,48	121,51
Đường bộ	61.692	561.566	100,50	110,01	117,81
Hàng không					

20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	34.475	33.880	34.976	124,74	122,41	124,42
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	17.511	17.027	17.318	125,60	122,73	124,17
Đường bộ	16.964	16.853	17.658	123,86	122,08	124,66
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	469.483	462.990	472.237	124,02	123,84	125,41
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	14.826	14.584	14.705	126,66	123,80	123,98
Đường bộ	454.657	448.406	457.532	123,94	123,85	125,45
Hàng không						
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	11.461	11.303	11.532	119,94	119,58	120,45
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	9.224	8.928	9.076	121,41	120,22	121,06
Đường bộ	2.237	2.375	2.456	114,27	117,24	118,24
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	891.292	905.732	906.013	120,19	120,76	121,21
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	708.635	716.012	716.824	120,91	121,46	122,17
Đường bộ	182.657	189.720	189.189	117,47	118,22	117,72
Hàng không						

21. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	11	143	220,00	137,50	118,18
Đường bộ	11	141	275,00	137,50	120,51
Đường thủy	-	2	-	-	50,00
Số người chết (Người)	4	104	400,00	50,00	94,55
Đường bộ	4	103	400,00	50,00	95,37
Đường thủy	-	1	-	-	50,00
Số người bị thương (Người)	10	83	250,00	333,33	267,74
Đường bộ	10	83	250,00	333,33	267,74
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	-	50,00
Số người chết (Người)	-	1	-	-	50,00
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	740	-	-	7,93

22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	50	50	43
Đường bộ	"	49	50	42
Đường thủy	"	1	-	1
Số người chết	Người	42	42	20
Đường bộ	"	41	42	20
Đường thủy	"	1	-	-
Số người bị thương	Người	21	30	32
Đường bộ	"	21	30	32
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	-	-
Số người chết	Người	1	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	740	-	-